

Số: 8695/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 12 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 12 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, Bộ Tư pháp thấy rằng, trong tháng 12 năm 2025, số văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành là 74 văn bản (63 Nghị định, 02 Nghị Quyết của Chính phủ và 09 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

2. Nghị định số 311/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

3. Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

4. Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển

chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

5. Nghị định số 314/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

6. Nghị định số 315/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

7. Nghị định số 316/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu;

8. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021;

9. Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động;

10. Nghị định số 319/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền để triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt về phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt theo các Nghị quyết của Quốc hội;

11. Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

12. Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

13. Nghị định số 322/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù;

14. Nghị định 323/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ

về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

15. Nghị định số 324/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

16. Nghị định số 325/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

17. Nghị định số 326/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về đất đai và môi trường trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

18. Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

19. Nghị định số 328/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

20. Nghị định số 329/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

21. Nghị định số 330/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

22. Nghị định số 331/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử;

23. Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân;

24. Nghị định số 333/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; áp dụng biện pháp giám sát điện tử và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội;

25. Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

26. Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức;

27. Nghị định số 336/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ;

28. Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về hợp đồng lao động điện tử

29. Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

30. Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

31. Nghị định số 340/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

32. Nghị định 341/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan;

33. Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo;

34. Nghị định số 343/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ an điều dưỡng, chăm sóc khi mắc bệnh hiểm nghèo, chế độ thông tin, hỗ trợ tang lễ khi từ trần đối với sĩ quan Quân đội nghỉ hưu;

35. Nghị định số 344/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến và thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975;

36. Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

37. Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

38. Nghị định số 348/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 129/2021/NĐ-CP;

39. Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

40. Nghị định số 350/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về khuyến khích phát triển văn học;

41. Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

42. Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về dịch vụ việc làm;

43. Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

44. Nghị định số 354/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về khu công nghệ số tập trung;

45. Nghị định số 355/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên;

46. Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

47. Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

48. Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

49. Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Thuế giá trị gia tăng;

50. Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

51. Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

52. Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

53. Nghị định số 363/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài đối với Quân đội nhân dân Việt Nam;

54. Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô;

55. Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

56. Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

57. Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

58. Nghị định số 368/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ Tiền di động;

59. Nghị định số 369/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 36/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

60. Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12

tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

61. Nghị định số 371/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về một số biện pháp phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế;

62. Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

63. Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

Các Nghị quyết do Chính phủ ban hành:

1. Nghị quyết số 66.9/2025/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ xử lý khó khăn, vướng mắc trong quy định về trách nhiệm xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

2. Nghị quyết số 66.10/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng viễn thông của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

1. Quyết định số 44/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ;

2. Quyết định số 45/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định đối tượng thuê nhà ở công vụ tại các địa phương thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

3. Quyết định số 46/2025/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình áp dụng tỉ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống;

4. Quyết định số 47/2025/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp hoạt động của các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN;

5. Quyết định số 48/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật;

6. Quyết định số 49/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ giải thể và chấm dứt hoạt động của Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài;

7. Quyết định số 50/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc liên tịch ban hành;

8. Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

9. Quyết định số 52/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về đối tượng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp tem "AB" để xuất cảnh sang Cộng hòa Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp

¹ Tính đến ngày 30/12/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 24 Nghị định của Chính phủ và 03 Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Các văn bản QPPL do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

+ Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

+ Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

+ Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021;

+ Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định 323/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

+ Nghị định số 324/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

+ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

+ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

+ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

+ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

+ Nghị định số 364/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô;

+ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Các văn bản QPPL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định 341/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan;

+ Nghị định số 342/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo;

+ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

+ Nghị định số 350/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về khuyến khích phát triển văn học.

- Các văn bản QPPL do Bộ Công Thương chủ trì soạn thảo: Quyết định số 46/2025/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành lộ trình áp dụng tỉ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống

- Các văn bản QPPL do Bộ Ngoại giao chủ trì soạn thảo: Quyết định số 49/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ giải thể và chấm dứt hoạt động của Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài

- Các văn bản QPPL do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;

+ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 47 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 12 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 311/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị định số 311 được ban hành để sửa đổi một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; bảo đảm quyền được hỗ trợ tiền đóng học phí, quyền được hưởng chế độ, chính sách trong thời gian đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập, dân lập, tư thục và bảo đảm đạt mục tiêu 100% giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục 2019.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy

- Các văn bản QPPL do Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

+ Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

+ Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

- Các văn bản QPPL do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 về phương thức thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên, cụ thể:

+ Bỏ phương thức đấu thầu, giữ lại phương thức giao nhiệm vụ và đặt hàng cơ sở đào tạo theo kế hoạch được phê duyệt;

+ Bổ sung quy định giáo viên được chủ động đăng ký dự tuyển theo quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo công lập khi ngành hoặc chuyên ngành mà giáo viên đăng ký đào tạo không đủ điều kiện để địa phương mở lớp theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên, cụ thể:

+ Quy định cho từng loại kế hoạch (kế hoạch 5 năm của Bộ GDĐT, kế hoạch hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

+ Làm rõ các thông tin về đơn vị xây dựng kế hoạch, đơn vị nhận, căn cứ xây dựng, thời hạn ban hành, phương thức gửi;

+ Bổ sung 02 mẫu kế hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên, cụ thể:

+ Bỏ quy định “ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước”;

+ Làm rõ kinh phí đào tạo được chi trả cho cả giáo viên công lập, dân lập, tư thực;

+ Quy định cụ thể việc lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí phù hợp với từng phương thức thực hiện theo quy định tại Điều 7 sửa đổi, bổ sung.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về quyền và trách nhiệm của giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn, cụ thể: Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 1, làm rõ quyền của nhà giáo được cơ quan quản lý, sử dụng tạo điều kiện tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn; được thanh toán tiền học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo nơi giáo viên theo học.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 12 về chế độ báo cáo, cụ thể:

+ Quy định cho từng loại báo cáo (báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo của cơ quan có thẩm quyền quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục theo phân cấp, báo cáo của cơ sở giáo dục);

+ Làm rõ các thông tin về đơn vị báo cáo, đơn vị nhận, thời gian chốt số liệu, thời hạn gửi, phương thức gửi;

+ Bổ sung 03 mẫu báo cáo.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ sở đào tạo giáo viên, cụ thể: Bổ sung khoản 4 quy định cơ sở đào tạo có trách nhiệm cung cấp các hóa đơn, chứng từ hợp pháp phục vụ việc thanh toán, quyết toán kinh phí đào tạo theo quy định.

- Bổ sung phụ lục quy định 05 mẫu (02 mẫu báo cáo, 05 mẫu kế hoạch).

- Bổ sung quy định chi trả học phí đào tạo cho những giáo viên đã tự túc đi học và nhận bằng tốt nghiệp kể từ ngày Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2020).

- Bổ sung quy định về việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho giáo viên mầm non chưa đạt trình độ chuẩn đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp.

- Bỏ quy định “ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương khi chưa cân đối được ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước” tại khoản 1 Điều 9 để bảo đảm tuân thủ ý kiến của Chính phủ tại Văn bản số 6970/VPVP-KTTH ngày 29/9/2021 của Văn phòng Chính phủ: “Đối với năm 2020 và năm 2021, các địa phương tự đảm bảo kinh phí thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn của giáo viên. Từ năm 2022 trở đi, các địa phương bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách địa phương để thực hiện (định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 đã bao gồm kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP) như ý kiến của Bộ Tài chính...”.

2. Nghị định số 314/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII đã thông qua nội dung: “Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH14; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 87/2025/QH15); Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 24/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

Sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, quy mô diện tích tự nhiên, dân số và phạm vi quản lý của các đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sắp xếp, hợp nhất tăng lên rất lớn; nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh tăng lên theo định hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền từ cơ quan nhà nước ở trung ương cho chính quyền địa phương và không tổ chức cấp huyện; đồng thời cần thiết đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng địa phương và cả nước.

- Mục đích ban hành: Xây dựng quy chế làm việc mẫu đảm bảo quản trị công hiện đại, hướng tới chính quyền phục vụ, minh bạch và hiệu quả. Quy chế mới cần cụ thể hóa nguyên tắc tập trung dân chủ, phân công rõ trách nhiệm giữa Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, thúc đẩy cải cách hành chính, giải quyết công việc kịp thời, hiệu

quả. Kết quả xây dựng quy chế nhằm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm 10 chương và 48 điều

+ Điều 2. Hiệu lực thi hành

+ Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Nội dung chủ yếu của Nghị định

- Những quy định chung: Quy định phạm vi, đối tượng điều chỉnh, nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đề cao thẩm quyền, trách nhiệm của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; xây dựng chính quyền địa phương gần Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

- Trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc và quan hệ công tác: (1) Quy định rõ trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của UBND, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên UBND, các thành viên UBND và người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND; (2) Xác định cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa UBND cấp tỉnh với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan của Trung ương có liên quan; Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; doanh nghiệp, tổ chức, cơ sở kinh doanh, cá nhân trên địa bàn.

- Trách nhiệm, quy trình giải quyết công việc: Quy định trách nhiệm, quy trình giải quyết hồ sơ, công việc trình UBND, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và trách nhiệm của từng chủ thể trong xử lý, giải quyết hồ sơ trình; quy trình xử lý hồ sơ, công việc; phát hành, công bố văn bản.

- Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phiên họp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cuộc họp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Quy định Chương trình công tác của UBND cấp tỉnh bao gồm chương trình công tác năm, quý, tháng và tuần và các phiên họp của

UBND cấp tỉnh, các cuộc họp của UBND cấp tỉnh, lãnh đạo UBND cấp tỉnh.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành văn bản và thực hiện nhiệm vụ được giao, tiếp khách, đi công tác, thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo:

+ Quy định cách thức, các điều kiện, tổ chức tiếp khách, đi công tác và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan; việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành văn bản và thực hiện nhiệm vụ được giao; việc thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo; công tác thông tin, báo cáo.

+ Yêu cầu đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của UBND cấp tỉnh, quy định nhiều cách thức lấy ý kiến thành viên UBND như biểu quyết tại phiên họp, bằng phiếu lấy ý kiến tại phiên họp; Trường hợp cấp bách hoặc không nhất thiết phải biểu quyết tại phiên họp thì gửi phiếu ghi ý kiến, bằng phiếu biểu quyết điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân, bảo đảm phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của địa phương. Yêu cầu chỉ đạo, xử lý, giải quyết công việc trên môi trường điện tử. Hình thức tổ chức phiên họp đa dạng: trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác.

3. Nghị định số 315/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII đã thông qua nội dung: “Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của ĐVHC cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH14; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 87/2025/QH15); Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 24/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

Sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, quy mô diện tích tự nhiên, dân số và phạm vi quản lý của các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, hợp nhất tăng lên rất lớn; nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã tăng lên theo định hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền từ cơ quan nhà nước ở trung ương cho chính quyền địa phương và không tổ chức cấp huyện; đồng thời cần thiết đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương 02 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng địa phương và cả nước.

- Mục đích ban hành: Xây dựng quy chế làm việc mẫu bảo đảm quản trị công hiện đại, hướng tới chính quyền phục vụ, minh bạch và hiệu quả. Quy chế mới cần cụ thể hóa nguyên tắc tập trung dân chủ, phân công rõ trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố. Đồng thời, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, thúc đẩy cải cách hành chính, giải quyết công việc kịp thời, hiệu quả.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu gồm 06 chương và 36 điều.

+ Điều 2. Hiệu lực thi hành.

+ Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi và nguyên tắc: Nghị định quy định phạm vi, đối tượng áp dụng,

nguyên tắc hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Hiến pháp, pháp luật, tập trung dân chủ, công khai, minh bạch; làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đẩy mạnh hợp tác trực tuyến, xử lý công việc và lấy ý kiến trên môi trường điện tử.

- Trách nhiệm và quan hệ công tác: Xác định rõ trách nhiệm tập thể của Ủy ban nhân dân cấp xã và trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên, người đứng đầu cơ quan, đơn vị và công chức chuyên môn; bảo đảm phân công, phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan cấp trên.

- Giải quyết công việc và ban hành văn bản, chương trình công tác, báo cáo:

+ Quy định trình tự, hồ sơ, thẩm tra, ký ban hành và phát hành văn bản; phân định thẩm quyền ký; ưu tiên ban hành văn bản điện tử có ký số và công khai theo quy định của pháp luật.

+ Quy định việc xây dựng, điều chỉnh chương trình công tác năm, quý, tháng, tuần; xác định nhiệm vụ, đầu mối thực hiện, tiến độ và theo dõi trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

+ Quy định chế độ họp thường kỳ, đột xuất; điều kiện, thành phần phiên họp; trách nhiệm chuẩn bị của Văn phòng; chế độ tiếp khách, đi công tác, giao ban và thông tin, báo cáo.

- Tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo: Quy định trách nhiệm của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các cơ quan, đơn vị trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng thẩm quyền; bảo đảm phối hợp, theo dõi, báo cáo và lưu trữ hồ sơ.

4. Nghị định số 316/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Luật Năng lượng nguyên tử (Luật số 94/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) đã cập nhật và bổ sung nhiều quy định bao quát toàn diện về nhà máy điện hạt nhân (NMDHN) và lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu (LPUNC). Đồng thời, trong Luật có nhiều nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm nguyên tắc Luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc

hội. Do đó, để bảo đảm tính khả thi và thi hành ngay từ thời điểm Luật có hiệu lực, cần ban hành kịp thời các Nghị định quy định chi tiết. Việc ban hành Nghị định này cũng phù hợp với định hướng, chủ trương của Đảng và Chính phủ về hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính.

Nhằm bảo đảm tính phù hợp, đồng bộ và thống nhất với các pháp luật có liên quan, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử là cần thiết để hướng dẫn cụ thể, kịp thời, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, minh bạch, đưa các quy định của Luật vào thực tiễn.

Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về NMĐHN, LPUNC thống nhất với pháp luật khác có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực tiễn; xây dựng cơ sở pháp lý, bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về NMĐHN, LPUNC; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân đối với các giai đoạn của NMĐHN, LPUNC; phát triển chương trình điện hạt nhân quốc gia an toàn, an ninh, hiệu quả và bền vững; thực hiện cam kết, nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tăng cường hợp tác quốc tế; tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 09 chương 74 điều Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.
- Chương II: An toàn, an ninh nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu.
- Chương III: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân
- Chương IV: Vận hành thử tổ máy điện hạt nhân, vận hành nhà máy điện hạt nhân.
- Chương V: Chấm dứt hoạt động nhà máy điện hạt nhân.
- Chương VI: Nhà máy điện hạt nhân sử dụng công nghệ lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ.
- Chương VII: Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu.
- Chương VIII: Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương.

- Chương IX: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định: Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật Năng lượng nguyên tử 2025), bao gồm: Khoản 4 Điều 33, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Khoản 3 Điều 50; Điều 51; Điều 52, Điều 53, Điều 54 của Luật Năng lượng nguyên tử 2025; hướng dẫn các biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử 2025 nhằm bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân trong suốt vòng đời của NMĐHN và LPUNC”.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành các hoạt động liên quan đến NMĐHN, LPUNC trên lãnh thổ Việt Nam.

Các quy định chính:

- Chương I của Nghị định tập trung sửa đổi, hoàn thiện các quy định chung, trong đó làm rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng tại Điều 1 và Điều 2 nhằm bảo đảm thống nhất, phù hợp với thực tiễn quản lý. Một số nội dung không còn phù hợp đã được lược bỏ, bao gồm quy định về lập quy hoạch phát triển điện hạt nhân và quản lý hồ sơ, tài liệu liên quan đến NMĐHN. Đồng thời, Nghị định bổ sung nhiều quy định mới quan trọng như quy định về LPUNC; giải thích từ ngữ chuyên ngành; nguyên tắc bảo vệ theo chiều sâu; công tác thông tin, tuyên truyền về NMĐHN và LPUNC. Ngoài ra, các quy định về thẩm định an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân; chi phí thẩm định và thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật; giám sát an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân cũng được bổ sung nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Chương II và Chương III tập trung vào các nội dung liên quan đến an toàn, an ninh NMĐHN, LPUNC và dự án đầu tư xây dựng NMĐHN. Các quy định về báo cáo phân tích an toàn, hệ thống quản lý chất lượng, bảo đảm an ninh và thiết kế NMĐHN được sửa đổi, hoàn thiện; đồng thời lược bỏ một số quy định như mục tiêu bảo đảm an toàn, kiểm soát hạt nhân và kế hoạch quản lý chất thải phóng xạ, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng. bổ sung các quy định riêng đối với LPUNC về thiết kế, báo cáo phân tích an toàn, hệ thống quản lý chất lượng và bảo đảm an ninh. Đối với dự án đầu tư xây dựng NMĐHN, các nội dung về báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo lựa chọn địa điểm, trình tự, thủ tục thẩm

định và phê duyệt địa điểm, báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường, hồ sơ cấp giấy phép xây dựng, trách nhiệm chủ đầu tư và quản lý chất lượng thi công được hoàn thiện; đồng thời bổ sung các yêu cầu chung về địa điểm xây dựng, giám sát an toàn khảo sát địa điểm và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

- Chương IV và Chương V quy định về vận hành thử, vận hành và chấm dứt hoạt động NMĐHN. sửa đổi, hoàn thiện các quy định về quan trắc phóng xạ môi trường và báo cáo thực trạng an toàn NMĐHN; đồng thời lược bỏ quy định về cấp giấy phép hoạt động điện lực NMĐHN. Các nội dung bổ sung mới bao gồm yêu cầu chung đối với vận hành thử tổ máy điện hạt nhân; thử nghiệm không có nhiên liệu hạt nhân; vận hành thử có nhiên liệu hạt nhân; giám sát an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân trong quá trình vận hành thử; trách nhiệm của chủ đầu tư và tổ chức vận hành. Ngoài ra, quy định cụ thể về vận hành NMĐHN, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận hành, trách nhiệm của tổ chức vận hành, chế độ báo cáo tổng thể 10 năm, cũng như yêu cầu đối với nâng cấp, cải tạo NMĐHN. Đối với giai đoạn chấm dứt hoạt động, các quy định về kế hoạch, trình tự, thủ tục cấp phép và giám sát an toàn trong quá trình tháo dỡ NMĐHN được bổ sung đầy đủ.

- Chương VI, VII, VIII và IX mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với các mô hình và đối tượng mới, đồng thời làm rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý. Theo đó, bổ sung quy định về NMĐHN sử dụng công nghệ lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ trong toàn bộ vòng đời dự án, từ chủ trương đầu tư, lựa chọn địa điểm, thiết kế, xây dựng, vận hành thử, vận hành đến chấm dứt hoạt động. Song song với đó, các quy định về LPƯNC cũng được xây dựng đầy đủ cho toàn bộ vòng đời của lò phản ứng hạt nhân. còn bổ sung nguyên tắc chung và trách nhiệm cụ thể của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có NMĐHN, LPƯNC. Cuối cùng, Chương IX quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm ban hành biểu mẫu và các điều khoản chuyển tiếp đối với các dự án và LPƯNC đã được phê duyệt hoặc đang vận hành trước khi Nghị định có hiệu lực.

Nội dung mới của Nghị định:

- Bổ sung và hoàn thiện các quy định chung liên quan đến LPƯNC, bao gồm quy định mới về LPƯNC; giải thích rõ các thuật ngữ chuyên ngành; xác lập nguyên tắc bảo vệ theo chiều sâu nhằm bảo đảm an toàn, an ninh hạt nhân; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về nhà máy điện hạt nhân (NMĐHN) và

LPUNC. Đồng thời, quy định cụ thể về công tác thẩm định an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân; chi phí cho hoạt động thẩm định và việc thuê tư vấn hỗ trợ kỹ thuật phục vụ thẩm định. Bên cạnh đó, bổ sung các yêu cầu về giám sát an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân trong suốt quá trình triển khai dự án. Các nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, bảo đảm tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững.

- Bổ sung các quy định cụ thể đối với LPUNC liên quan đến thiết kế, báo cáo phân tích an toàn, hệ thống quản lý chất lượng và bảo đảm an ninh hạt nhân. Đồng thời, quy định rõ các yêu cầu chung đối với địa điểm xây dựng NMĐHN; công tác giám sát an toàn trong quá trình khảo sát, đánh giá địa điểm; nội dung thẩm định địa điểm xây dựng NMĐHN. Ngoài ra, hoàn thiện các quy định về yêu cầu chung trong giai đoạn quyết định đầu tư dự án đầu tư xây dựng NMĐHN, cũng như nội dung và trình tự thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng NMĐHN. Các quy định này nhằm kiểm soát chặt chẽ rủi ro ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, bảo đảm địa điểm và thiết kế đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường.

- Quy định chi tiết các yêu cầu chung đối với vận hành thử tổ máy điện hạt nhân, bao gồm thử nghiệm không có nhiên liệu hạt nhân và vận hành thử có nhiên liệu hạt nhân; giám sát an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân trong suốt quá trình vận hành thử. Đồng thời, làm rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và tổ chức vận hành trong giai đoạn này. Bổ sung các quy định về yêu cầu chung đối với vận hành NMĐHN; hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận hành; trách nhiệm của tổ chức vận hành trong quá trình vận hành nhà máy; chế độ báo cáo tổng thể định kỳ 10 năm. Ngoài ra, quy định về giám sát an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân trong quá trình vận hành an toàn, cũng như các yêu cầu đối với việc nâng cấp, cải tạo NMĐHN nhằm duy trì mức độ an toàn cao nhất trong suốt vòng đời khai thác.

- Bổ sung quy định về kế hoạch chấm dứt hoạt động NMĐHN và công tác giám sát an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân trong quá trình tháo dỡ nhà máy. Đồng thời, hoàn thiện khung pháp lý đối với NMĐHN sử dụng công nghệ lò phản ứng hạt nhân mô-đun nhỏ trong toàn bộ vòng đời dự án, từ chủ trương đầu tư xây dựng, lựa chọn địa điểm, thiết kế, phê duyệt dự án, xây dựng, vận hành thử, vận hành đến chấm dứt hoạt động. Song song với đó, bổ sung quy định đối với LPUNC trong toàn bộ vòng đời của lò phản ứng hạt nhân. Cuối cùng, quy định rõ các nguyên tắc chung và phân định trách nhiệm của các bộ, ngành và ủy

ban nhân dân cấp tỉnh nơi có NMĐHN, LPUNC nhằm bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả trong quản lý nhà nước về an toàn, an ninh hạt nhân.

5. Nghị định số 318/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về đăng ký lao động và hệ thống thông tin thị trường lao động

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Đối với người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thực hiện việc đăng ký lao động, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động kể từ ngày 1/7/2026.

- Đối với người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người thất nghiệp thì thực hiện việc đăng ký lao động, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động kể từ ngày 1/1/2027.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Thể chế hóa việc quản lý lao động bằng văn bản quy phạm pháp luật nhất là đối với nhóm lao động không có quan hệ lao động, lao động làm việc ở khu vực phi chính thức.

Thiết lập cơ chế pháp lý cho việc đăng ký lao động của người lao động để hình thành cơ sở dữ liệu người lao động, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm quyền được tiếp cận các chính sách việc làm và an sinh xã hội của người lao động.

- Quy định rõ ràng về vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng, quản lý, chia sẻ, kết nối thông tin thị trường lao động. Đảm bảo các nguồn dữ liệu được tích hợp vào một hệ thống thống nhất; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan được đồng bộ, đáp ứng các chuẩn kỹ thuật về dữ liệu theo quy định hiện hành để có thể khai thác, sử dụng trong công tác phân tích, dự báo và hoạch định chính sách.

Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, thống nhất từ trung ương đến địa phương, có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành, phục vụ công tác dự báo, hoạch định và điều hành thị trường lao động.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 02 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về

thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Điều 2. Điều khoản thi hành.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục Tờ khai điện tử đăng ký, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động.

6. Nghị định số 319/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền để triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt về phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt theo các Nghị quyết của Quốc hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Trên cơ sở định hướng, chủ trương của Đảng, quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn, Nghị định số 319/2025/NĐ-CP nhằm thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ các công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt bảo đảm thể chế hóa chủ trương của Đảng, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao tại các Nghị quyết Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam; Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

+ Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc- Nam; Nghị quyết số

187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo với các quy định về hoạt động, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nguyên tắc và quy định về chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Luật Đường sắt cùng với pháp luật có liên quan khác.

+ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 23/4/2025 của Chính phủ giao Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định, áp dụng đối với các công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 03 chương, 14 điều quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền để triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt về phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt theo các Nghị quyết của Quốc hội, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt.

- Chương III: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định: Quy định về nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền để triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt về phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt tại các Nghị quyết của Quốc hội (khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 172/2024/QH15, khoản 6 và điểm b khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 187/2025/QH15, khoản 2 và điểm a, điểm d khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 188/2025/QH15).

- Đối tượng áp dụng của Nghị định, bao gồm: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan đến hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam đối với các công trình

trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt theo 03 Nghị quyết của Quốc hội nêu tại phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

Các quy định chính của Nghị định:

- Quy định hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ dự án đường sắt quy định tại các Nghị quyết số 172/2024/QH15, Nghị quyết số 187/2025/QH15, Nghị quyết số 188/2025/QH15 của Quốc hội theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Xác định chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại của Nghị định 319/2025/NĐ-CP ký hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ dự án đường sắt và quy trình xác định tổ chức cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ dự án đường sắt.

- Quy định hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ dự án đường sắt được tổ chức, cá nhân ký kết với cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách ưu đãi theo các Nghị quyết của Quốc hội và được đặt hàng để lựa chọn nhà thầu cung ứng dịch vụ, hàng hoá phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước của mình.

- Đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, Nghị định quy định một số nội dung cụ thể gồm: (1) Chuyển giao công nghệ trong hồ sơ mời thầu của gói thầu thuộc dự án đường sắt được tổ chức đấu thầu quốc tế; (2) Tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ hoặc được đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt; (3) Lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt; Hội đồng tư vấn đánh giá lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt; (4) Quy trình xác định căn cứ để thực hiện chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được lựa chọn giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt; (5) Thực hiện chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao phục vụ dự án đường sắt.

Nội dung mới của Nghị định:

Nghị định quy định những vấn đề mới chưa được pháp luật quy định để triển khai thực hiện các chính sách trong các Nghị quyết của Quốc hội gồm:

- Quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ hoặc được đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt (gồm 10 tiêu chí cụ thể, chủ đầu tư dự án đường sắt xác định yêu cầu cụ thể đối với 10 tiêu chí này, bảo đảm phù hợp với loại công nghệ nhận chuyển giao phục vụ dự án đường sắt).

- Lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt (quy định trình tự, thẩm quyền lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam, trong trường hợp cần thiết Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ định tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt). Cụ thể: Nghị định số 319/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định rõ các tiêu chí chi tiết về lựa chọn doanh nghiệp Việt tiếp nhận công nghệ tiên tiến, hiện đại lĩnh vực đường sắt, thể hiện tính minh bạch cũng như định hướng “đặt hàng” của Nhà nước nhằm hình thành các doanh nghiệp Việt đủ lớn, đủ năng lực đảm nhiệm những công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia có quy mô lớn, đánh dấu “bước ngoặt” trong tư duy phát triển hạ tầng của Việt Nam là chuyển từ nhập khẩu sang nội địa hóa từng phần, tiến tới làm chủ, đổi mới công nghệ, thúc đẩy kinh tế tư nhân, mở ra cơ hội để doanh nghiệp tư nhân trong nước cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, tạo sức lan tỏa cho toàn ngành công nghiệp đường sắt trong dài hạn.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị được lựa chọn giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt
Mẫu số 02	Văn bản lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt
Mẫu số 03	Thông báo lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt
Mẫu số 04	Phiếu đánh giá tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt

Mẫu số 05	Phiếu đánh giá kết quả nhận chuyển giao công nghệ phục vụ dự án đường sắt
-----------	---

7. Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 60-NQ/TW Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 12/4/2025.

Cơ sở pháp lý: Điều 110 Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH14; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15; Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 24/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn: Sau sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, cả nước còn 34 tỉnh và 3.321 xã. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 đã thay đổi toàn diện hệ thống chính trị tại địa phương, trong đó mô hình chính quyền địa phương 03 cấp (cấp tỉnh - cấp huyện - cấp xã) đã chuyển thành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh - cấp xã). Vì vậy, các văn bản quy phạm pháp luật cũng cần được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất trong triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mục đích ban hành: Nhằm cụ thể hóa các quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và Điều 25, Điều 26 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15, bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 10 điều hướng dẫn việc lấy ý kiến nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị

hành chính, cụ thể như sau:

- + Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- + Điều 2. Phạm vi lấy ý kiến
- + Điều 3. Hình thức lấy ý kiến
- + Điều 4. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến
- + Điều 5. Kết quả lấy ý kiến
- + Điều 6. Thông tin, tuyên truyền và tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến
- + Điều 7. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị về kết quả lấy ý kiến Nhân dân
- + Điều 8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến
- + Điều 9. Hiệu lực thi hành
- + Điều 10. Tổ chức thực hiện

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về phạm vi lấy ý kiến (Điều 2): Khoản 3 Điều 10 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định *việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến Nhân dân ở những đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp*. Trong quá trình thực hiện, do việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính đối với cả cấp tỉnh và cấp xã nên các địa phương gặp khó khăn trong việc xác định phạm vi các đơn vị hành chính cấp xã được lấy ý kiến do chưa rõ quy định về “đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp”. Theo đó, Nghị định đã quy định rõ:

+ Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến Nhân dân ở tất cả các đơn vị hành chính cấp xã thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh đó.

+ Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến hộ gia đình ở đơn vị hành chính cấp xã đó.

- Về hình thức lấy ý kiến (Điều 3 và phụ lục kèm theo): Căn cứ Điều 25 và Điều 26 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và kết quả đạt được trong thực hiện quy định lấy ý kiến Nhân dân theo Nghị quyết số 74/NQ-CP và Hướng dẫn 03/CV-

BCĐ của Ban Chỉ đạo sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ, Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến Nhân dân bằng hình thức phát Phiếu lấy ý kiến hộ gia đình (có mẫu phiếu lại phụ lục kèm theo), quyết định các cách thức phát phiếu đến từng hộ gia đình cho phù hợp với thực tiễn tại địa phương hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với từng đơn vị cụ thể. Đồng thời, khuyến khích áp dụng hình thức lấy ý kiến điện tử thông qua Cổng, trang thông tin điện tử của địa phương hoặc mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp, các phần mềm điện tử theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, thuận tiện và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

- Về trình tự, thủ tục lấy ý kiến (Điều 4): Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính làm căn cứ để các địa phương thực hiện.

- Về kết quả lấy ý kiến Nhân dân (Điều 5 và Điều 7): Kế thừa quy định tại Điều 132 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Nghị định số 54 và từ căn cứ thực tiễn trong quá trình thực hiện, Nghị định quy định Kết quả lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính đạt từ 50% trở lên tổng số hộ gia đình trên địa bàn (đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh thì tính theo từng đơn vị hành chính cấp tỉnh; đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thì tính theo từng đơn vị hành chính cấp xã) tán thành thì cơ quan xây dựng đề án tiếp tục hoàn thiện đề án và gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh), Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã (đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã) để xem xét, cho ý kiến. Đồng thời, yêu cầu kết quả lấy ý kiến Nhân dân phải được công khai trên các trang, cổng thông tin của địa phương và trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và UBND cấp tỉnh, cấp xã phải có trách nhiệm trong việc xử lý kiến nghị và đính chính thông tin sai lệch về kết quả lấy ý kiến nhân.

- Về thông tin, tuyên truyền và Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến (Điều 6): Để bảo đảm người dân được tiếp cận đầy đủ thông tin khi tham gia ý kiến, Nghị định quy định tài liệu phục vụ lấy ý kiến gồm có Đề án, bản tóm tắt Đề án, Kế hoạch lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh, cấp xã; đồng thời giao trách nhiệm UBND

cấp tỉnh cấp xã phải thông tin, tuyên truyền rộng rãi bảo đảm quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Về kinh phí thực hiện, hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện (Điều 8, Điều 9 và Điều 10): Nghị định quy định kinh phí tổ chức lấy ý kiến Nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý của pháp luật về ngân sách nhà nước; quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ, UBND các cấp và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị định và đề xuất Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục mẫu phiếu lấy ý kiến hộ gia đình.

8. Nghị định số 322/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu đã được cấp có thẩm quyền chỉ định theo quy định thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ 2021 - 2026. Trường hợp khuyết hoặc cần phải miễn nhiệm, tạm đình chỉ công tác đối với người giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu đã được chỉ định thì thực hiện quy trình bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, bố trí hoặc miễn nhiệm, tạm đình chỉ công tác theo quy định tại Nghị định này. Kể từ nhiệm kỳ 2026 - 2031 thì việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, bố trí, miễn nhiệm, tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII; Các kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp ĐVHC và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 128-KL/TW ngày 07/3/2025; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025; Kết luận số 163-KL/TW ngày 06/6/2025 và Kết luận số 167-KL/TW ngày 13/6/2025).

Cơ sở pháp lý: Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 người (sau đây gọi là đặc khu) thì không tổ chức cấp chính quyền địa phương. UBND đặc khu là cơ quan hành chính nhà nước, do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, thực hiện vai trò của chính quyền địa phương tại đặc khu; đồng thời giao Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND đặc khu phù hợp với các nguyên tắc của Luật Tổ chức chính quyền địa phương

Cơ sở thực tiễn: Việc sắp xếp ĐVHC năm 2025 đã làm thay đổi căn bản quy mô ĐVHC (cấp tỉnh giảm 29 đơn vị, cấp xã giảm 6.714 đơn vị), vượt xa ngưỡng phân loại cũ của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13. Theo đó, cần điều chỉnh quy định để kết quả phân loại sát thực tế hơn và bổ sung tiêu chí cho loại hình "đặc khu" mới.

- Mục đích ban hành: Nhằm cụ thể hóa các quy định tại Điều 28 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, xác lập khung pháp lý cho tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở đặc khu có dân số thường trú dưới 1.000 dân.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 17 điều quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân đặc khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu.

- Chương III: Tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân đặc khu, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu.

- Chương IV: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Môi quan hệ công tác của chính quyền địa phương đặc khu với chính quyền địa phương cấp tỉnh và các cơ quan trong hệ thống chính trị ở đặc khu

UBND đặc khu chịu sự giám sát của HĐND cấp tỉnh, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của UBND cấp tỉnh, chấp hành việc kiểm tra và tuân thủ hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh trong thực hiện nhiệm

vụ trên địa bàn đặc khu; thực hiện chế độ báo cáo với UBND cấp tỉnh theo quy định; UBND đặc khu chịu sự lãnh đạo của Đảng ủy đặc khu trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương, tham vấn ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương khi xây dựng, ban hành hoặc triển khai các chính sách; tiếp nhận, giải quyết và trả lời các kiến nghị do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội chuyển đến.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND, Chủ tịch UBND đặc khu

Trong điều kiện chính quyền địa phương đặc khu không tổ chức cấp chính quyền địa phương (không tổ chức HĐND đặc khu; UBND đặc khu không còn là một cấp ngân sách mà là một đơn vị dự toán thuộc UBND cấp tỉnh) và để bảo đảm tăng quyền tự chủ, tự quyết cho chính quyền địa phương đặc khu, Nghị định quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND đặc khu như sau:

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND xã theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

+ Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn chuyển từ HĐND xã trên các lĩnh vực đầu tư, liên kết, hợp tác, phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp, tài nguyên, giáo dục, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh.

Chủ tịch UBND đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND xã theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Đồng thời để nâng cao vai trò người đứng đầu, kịp thời quyết định thực hiện các biện pháp trong tình huống khẩn cấp, Nghị định đề xuất quy định Chủ tịch UBND đặc khu được quyết định áp dụng các biện pháp cấp bách khác quy định của pháp luật hoặc vượt thẩm quyền trong trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, bảo đảm an ninh chủ quyền biển đảo, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân trên địa bàn đặc khu, sau đó báo cáo cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Chủ tịch UBND cấp tỉnh trong thời gian sớm nhất.

- Về tổ chức và hoạt động của UBND đặc khu

Nghị định quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của UBND đặc khu phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương, bảo đảm tinh gọn, phù hợp

với tình hình thực tiễn và tăng cường quyền tự chủ, linh hoạt, chủ động ứng phó khi có sự kiện, tình huống đột xuất, bất ngờ xảy ra.

Về cơ cấu tổ chức UBND đặc khu: Để bảo đảm phù hợp với nguyên tắc của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, đáp ứng yêu cầu tổ chức tinh gọn, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn của từng đặc khu, Nghị định quy định:

+ UBND đặc khu bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên; số lượng cụ thể Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND đặc khu do UBND cấp tỉnh quyết định bảo đảm tinh gọn, phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn đặc khu.

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên UBND đặc khu là công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý của UBND đặc khu, trừ trường hợp bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan của cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu.

+ Ủy ban nhân dân đặc khu được tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc bố trí các công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân đặc khu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực.

Hoạt động của UBND đặc khu cơ bản thực hiện như hoạt động của UBND quy định tại Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- Về tổ chức cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND đặc khu

Trường hợp tại đặc khu có tổ chức cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu thì Ủy ban nhân dân đặc khu được thành lập Văn phòng Ủy ban nhân dân đặc khu; có thể thành lập thêm 01 phòng chuyên môn khác và Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Căn cứ quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, các yếu tố đặc thù của đặc khu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng, tên gọi, chức năng, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu quản lý ở đặc khu; quyết định thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công là tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu.

Trường hợp tại đặc khu chỉ thành lập Văn phòng Ủy ban nhân dân đặc khu mà không thành lập phòng chuyên môn khác và Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu thì Văn phòng Ủy ban nhân dân đặc khu

thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của phòng chuyên môn khác, Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Về việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, bố trí, tạm đình chỉ Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND đặc khu

Nghị định quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, bố trí, tạm đình chỉ công tác và các nội dung khác liên quan đến công tác cán bộ đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên đặc khu.

9. Nghị định số 325/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

+ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

+ Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 09/9/2021 của Ban Bí thư về thu hút, quản lý và sử dụng hiệu quả lao động nước ngoài tại Việt Nam.

+ Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01/8/2025 của Ban Chỉ đạo về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam về việc Ban hành Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Cơ sở thực tiễn

Theo quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15, Trung tâm tài chính quốc tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định do Chính phủ thành lập đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng, tập trung hệ sinh thái đa dạng các dịch vụ tài chính và dịch vụ hỗ trợ, được áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này. Nhằm tạo thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động, quản lý, giám sát và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù cho người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế đòi hỏi cần có những quy định cụ thể, đặc thù, đồng thời, đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định pháp luật hiện hành và tạo thuận lợi cho việc thực hiện.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hoá các chủ trương, quan điểm của Đảng, nhất là các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế theo Nghị quyết số 222/2025/QH15 và bộ tứ Nghị quyết “trụ cột” - các Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 59-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW; phù hợp với thông lệ, cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của pháp luật Việt Nam và tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu cần có quy định đặc thù về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Tạo điều kiện thuận lợi trong tuyển dụng, sử dụng và thu hút nguồn lao động Việt Nam và lao động nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý cấp cao, người lao động có trình độ cao, người có tài năng đặc biệt ... vào làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế.

+ Đảm bảo thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội cho người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế, góp phần tạo môi trường sinh sống thuận lợi cho chuyên gia nước ngoài tại Việt Nam.

+ Cụ thể hoá các cơ chế, chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy định pháp luật của Việt Nam, đồng thời, linh hoạt, đặc thù, đáp ứng yêu cầu vận hành và hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Tăng cường phân cấp, phân quyền triệt để cho Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 15 điều về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung
- Chương II: Lao động, việc làm
- Chương III: An sinh xã hội
- Chương IV: Điều khoản thi hành

Nội dung của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 20, khoản 1 Điều 21, điểm a và b khoản 4 Điều 21 của Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị quyết số 222/2025/QH15) về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm tài chính quốc tế).

- Đối tượng áp dụng: Người lao động Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và người lao động nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều này; Người sử dụng lao động gồm: Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại khoản 2, 5 và 6 Điều 3, điểm c khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết số 222/2025/QH15; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Các quy định chính, nội dung mới

- Thẻ chế hóa quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15, Nghị định quy định người sử dụng lao động được tuyển dụng lao động Việt Nam và lao động nước ngoài theo hướng chủ động, được tuyển dụng người lao động nước ngoài theo nhu cầu công việc mà không bị giới hạn tỷ lệ lao động nước ngoài (khoản 2 Điều 3), không phải báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và không phải thông báo tuyển dụng lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài (khoản 1 Điều 8).

- Quy định cụ thể các trường hợp người nước ngoài được miễn giấy phép lao động nhằm thu hút và tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, chuyên gia nước ngoài làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế, đảm bảo phù hợp với quy định liên quan ưu đãi về thị thực, cư trú (điểm a khoản 1 Điều 5), quy định hiện hành về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (điểm b khoản 1 Điều 5) cũng như tạo cơ chế thuận lợi, linh hoạt cho Cơ quan điều hành tại địa phương trong việc quyết định đối tượng được miễn giấy phép lao động (điểm c khoản 1 Điều 5).

- Quy định về thời hạn giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa lên tới 10 năm (hiện hành là 02 năm); cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động còn tối đa 03 ngày làm việc (giảm 70% thời gian so với quy định hiện hành), cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn tối đa 03 ngày làm việc (giảm 40% thời gian so với quy định hiện hành). Đồng thời, với tinh thần phân cấp, phân quyền tối đa, Nghị định đã phân cấp trực tiếp việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động cho Cơ quan điều hành tại các thành phố (Điều 4).

- Quy định về các trường hợp người lao động nước ngoài được “lựa chọn” tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (khoản 3 Điều 10), dừng tham gia (điểm a khoản 5 Điều 10), điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội (điểm b khoản 5 Điều 10), dừng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng bảo hiểm xã hội một lần (điểm c khoản 5 Điều 10), miễn một phần nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (khoản 6 Điều 10) nhằm cụ thể hóa các chính sách đặc thù trong Nghị quyết số 222/2025/QH15, đồng thời, đảm bảo sự bình đẳng giữa người lao động nước ngoài trong việc tham gia bảo hiểm xã hội, tính đồng bộ, thống nhất của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Quy định về người nước ngoài được “lựa chọn” tham gia bảo hiểm thất nghiệp (khoản 2 Điều 11). Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện như đối với người lao động Việt Nam.

10. Nghị định số 326/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về đất đai và môi trường trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt ra nhiệm vụ, giải pháp: có chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh quốc tế để sớm xây dựng thành công Trung tâm Tài chính quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra nhiệm vụ đưa Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính quốc tế cấp vùng.

Cơ sở pháp lý: Nghị quyết số 222/2025/QH15 Ngày 27/6/2025 của Quốc hội khóa XV về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (gọi tắt là Nghị quyết số 222/2025/QH15); trong đó quy định và giao Chính phủ hướng dẫn chính sách đất đai, môi trường trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Cơ sở thực tiễn: Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01/8/2025 của Ban chỉ đạo Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam ban hành về Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam; trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Nghị định hướng dẫn về chính sách đất đai, xây dựng và môi trường trong Trung tâm tài chính quốc tế (hướng dẫn các Điều 22, 23, 31 Nghị quyết số 222/2025/QH15) theo trình tự, thủ tục rút gọn, thời hạn hoàn thành vào tháng 8/2025.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 điều về đất đai và môi trường trong trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng.

+ Điều 3. Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đối tượng được nhận quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất khi xử lý tài sản thế chấp.

+ Điều 4. Đăng ký môi trường.

+ Điều 5. Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, Nghị định quy định chi tiết các vấn đề liên quan đến đất đai và môi trường trong TTTCQT tại Việt Nam, áp dụng đối với các Thành viên TTTCQT, nhà đầu tư, cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh trong TTTCQT, chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

- Về quản lý đất đai, Nghị định xác định rõ thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng trong việc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn và điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đối với các dự án đầu tư của Thành viên TTTCQT. Cơ quan quản lý đất đai cấp thành phố có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho các Thành viên TTTCQT theo quy định.

Một điểm đáng chú ý là cơ chế “một đầu mối” thông qua Cơ quan điều hành TTTCQT, theo đó Thành viên TTTCQT chỉ nộp hồ sơ tại Cơ quan điều hành. Cơ quan này có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện toàn bộ trình tự, thủ tục về đất đai theo quy định pháp luật, phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và trả kết quả cho nhà đầu tư. Cách tiếp cận này nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết, nâng cao tính thuận lợi và hấp dẫn của môi trường đầu tư trong TTTCQT. Ngoài ra, Nghị định quy định Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện các thủ tục về cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời làm rõ điều kiện đối tượng được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Về bảo vệ môi trường, Nghị định quy định Thành viên TTTCQT phải thực hiện đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư trước khi xả chất thải ra môi trường, trừ các trường hợp được miễn theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Nội dung đăng ký môi trường thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường và biểu mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án là cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường; trong trường hợp dự án nằm trên địa bàn nhiều xã, chủ dự án được lựa chọn một địa điểm để thực hiện đăng ký.

Nghị định cho phép đa dạng hóa hình thức đăng ký môi trường, bao gồm nộp trực tiếp, qua bưu điện, qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc thông qua Cơ quan điều hành TTTCQT. Việc đăng ký thông qua Cơ quan điều hành tiếp tục thể hiện vai trò hỗ trợ, kết nối và giảm gánh nặng thủ tục cho nhà đầu tư, đồng thời vẫn bảo đảm trách nhiệm quản lý nhà nước về môi trường ở cấp cơ sở.

Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm quản lý đất đai, môi trường thống nhất, hiệu quả, góp phần vận hành TTTCQT tại Việt Nam theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

11. Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Ngày 27/6/2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm tài chính quốc tế). Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15 quy định về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động đối với chuyên gia, nhà quản lý và nhà đầu tư. Điều 32 Nghị quyết số 222/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, trong đó có Điều 20 của Nghị quyết.

+ Quyết định số 1646/QĐ-TTg ngày 01/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo về Trung tâm tài chính quốc tế và Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01/8/2025 của Trưởng Ban chỉ đạo Trung tâm tài chính quốc tế về Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế. Trong đó, Bộ Công an được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng và các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định hướng dẫn về chính sách cư trú, xuất nhập cảnh trong Trung tâm tài chính quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

+ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13) được Quốc hội khoá XIII thông qua ngày

16/6/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015, được sửa đổi, bổ sung 02 lần vào năm 2019 (Luật số 51/2019/QH14) và năm 2023 (Luật số 23/2023/QH15), sau đây gọi chung là Luật Nhập cảnh.

+ Thời gian qua, các quy định của Luật Nhập cảnh đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng đơn giản hóa, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, đầu tư, hợp tác thương mại, tìm hiểu thị trường..., góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Tuy nhiên, Luật Nhập cảnh chưa có quy định về thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện cần ưu đãi; mặt khác, thời hạn thẻ tạm trú tối đa 10 năm cấp cho người nước ngoài theo quy định của Luật Nhập cảnh hiện chỉ áp dụng đối với người nước ngoài là nhà đầu tư có vốn góp giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc đầu tư vào ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quyết định. Tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15 quy định cấp thị thực, thẻ tạm trú thời hạn đến 10 năm cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở trong Trung tâm tài chính quốc tế (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UD1) và thành viên gia đình đi cùng (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UD2). Do đó, cần thiết ban hành Nghị định để hướng dẫn chi tiết nội dung mới so với Luật Nhập cảnh đã được Quốc hội thông qua.

+ Nhằm thu hút nhân tài phục vụ xây dựng đất nước, nhất là các nhà khoa học chất lượng cao, Luật Nhập cảnh (Điều 39, Điều 40, Điều 41) quy định ưu đãi cho các đối tượng chuyên gia, nhà khoa học đặc biệt được giải quyết thường trú trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của người đó. Chính sách giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam là chính sách ưu đãi vượt bậc, là một trong các điều kiện quan trọng để xem xét nhập quốc tịch Việt Nam đối với người nước ngoài. Tuy nhiên, hiện Luật Nhập cảnh chưa có quy định giải quyết thường trú đối với người nước ngoài là nhà đầu tư hoặc người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao. Tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15 quy định người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế được xem xét cấp thẻ thường trú theo đề nghị của Cơ quan điều hành để cư trú lâu dài tại Việt Nam; được hưởng chính sách thuận lợi về thủ tục cấp thẻ thường trú so với quy định chung. Do đó, cần thiết ban hành Nghị định để hướng dẫn chi tiết việc giải quyết thường trú cho đối tượng trên.

- Mục đích ban hành: Hướng dẫn thi hành đối với quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 09 điều quy định về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2. Đối tượng áp dụng

+ Điều 3. Tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc diện ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú và giải quyết thường trú

+ Điều 4. Cấp thị thực, thẻ tạm trú

+ Điều 5. Điều kiện xét cho thường trú

+ Điều 6. Thủ tục giải quyết cho thường trú

+ Điều 7. Hủy giá trị sử dụng thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú

+ Điều 8. Cơ quan thẩm định

+ Điều 9. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Về phạm vi điều chỉnh: Tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC, Bộ Công an được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan “xây dựng Nghị định của Chính phủ hướng dẫn về chính sách cư trú, xuất nhập cảnh trong Trung tâm tài chính quốc tế (hướng dẫn các Điều 20, 31 Nghị quyết số 222/2025/QH15)”. Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15 quy định về “Chính sách về xuất nhập cảnh, cư trú, lao động đối với chuyên gia, nhà quản lý và nhà đầu tư”; trong đó: (1) khoản 1 Điều 20 quy định về “thị thực và cư trú cho chuyên gia, nhà quản lý, nhà đầu tư”; (2) khoản 2 Điều 20 quy định về “Xuất cảnh, nhập cảnh”, với nội dung chính là: giao Cơ quan điều hành phối hợp với Bộ Công an và Bộ Ngoại giao thiết lập cơ chế “một cửa”; thiết lập khu vực làm thủ tục ưu tiên... Các nội dung này giao Cơ quan điều hành chủ trì, đồng thời, Bộ Công an nhận thấy các nội dung khoản 2 Điều 20 không cần quy định tại Nghị định hướng dẫn; (3) khoản 3 Điều 20 quy định về “Giấy phép lao động” (tại Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC đã phân công Bộ Nội vụ chủ trì đề xuất hướng dẫn nội dung khoản này).

Do đó, Nghị định xác định phạm vi Nghị định phù hợp với nội dung cần hướng dẫn tại khoản 1 Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15, cụ thể là: quy định về việc (1) cấp thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế và thành viên gia đình đi cùng; (2) giải quyết thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế.

+ Về đối tượng áp dụng, Nghị định áp dụng đối với: (1) người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế và thành viên gia đình đi cùng; (2) người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại Trung tâm tài chính quốc tế; (3) cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc diện ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú và giải quyết thường trú: Nghị định quy định: (1) tiêu chí xác định nhà đầu tư quan trọng được ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú, giải quyết thường trú theo quy định tại Nghị định này được áp dụng theo quy định của Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế về tiêu chí xác định nhà đầu tư chiến lược (về tiêu chí này, tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 222/2025/QH15, Quốc hội đã giao Cơ quan điều hành ban hành); (2) tiêu chí xác định nhà quản lý, nhà quản lý cấp cao, chuyên gia, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế được ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú, giải quyết thường trú được áp dụng theo quy định về tiêu chí xác định nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; (3) tiêu chí xác định người nước ngoài là nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được xét cho thường trú theo quy định tại Nghị định này được áp dụng theo Mục II Phụ lục I (Danh mục tiêu chí xác định đối tượng đặc biệt cần ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội) ban hành kèm theo Nghị định số 221/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Về việc cấp thị thực, thẻ tạm trú: Người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, nhà quản lý, chuyên gia, người lao động có trình độ cao làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 3 Nghị định này được cấp thị thực hoặc thẻ tạm trú ký hiệu UD1 (người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi đi cùng được cấp thị thực hoặc thẻ tạm trú ký hiệu UD2) thời hạn không quá 10 năm theo đề nghị của Cơ quan điều hành.

- Về việc giải quyết thường trú

+ Điều kiện xét cho thường trú: Người nước ngoài (1) Có giấy tờ chứng minh làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế tại và đã có thời gian làm việc liên tục từ 03 năm trở lên tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế; (2) được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị. Trong đó, điều kiện (1) cụ thể hóa quy định “làm việc lâu dài tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế” theo quy định tại điểm b khoản 1 Nghị quyết số 222/2025/QH15; điều kiện (2) trên cơ sở quy định của Luật Nhập cảnh, mở rộng thêm thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân 02 thành phố để phù hợp với đặc thù của Trung tâm tài chính quốc tế.

+ Thủ tục giải quyết cho thường trú: Cơ quan điều hành làm thủ tục đề nghị giải quyết cho thường trú đối với người nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm: đơn xin thường trú của người nước ngoài; lý lịch tư pháp; công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân; bản sao hộ chiếu có chứng thực; văn bản đề nghị theo mẫu NT-01 ban hành kèm theo Nghị định này và giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú. Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 01 tháng. Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để nhận thẻ thường trú. Định kỳ 10 năm một lần, người nước ngoài thường trú đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để cấp đổi thẻ. Hồ sơ cấp đổi thẻ thường trú, việc cấp lại thẻ thường trú thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Nhập cảnh.

- Hủy giá trị sử dụng thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hủy giá trị sử dụng thị thực, chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú, thẻ

thường trú cấp cho người nước ngoài theo quy định của Nghị định này trong các trường hợp: (1) người nước ngoài không còn thuộc đối tượng được ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú, giải quyết thường trú theo quy định của Nghị định này; (2) có văn bản đề nghị của Cơ quan điều hành.

- Về cơ quan thẩm định: Cơ quan điều hành: (1) có trách nhiệm thẩm định, bảo đảm người nước ngoài đúng đối tượng, tiêu chí được ưu đãi; làm thủ tục đề nghị ưu đãi cấp thị thực, thẻ tạm trú, giải quyết thường trú cho người nước ngoài làm việc tại cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Nghị định này; (2) cùng cơ quan, tổ chức nơi người nước ngoài làm việc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài đã đề nghị ưu đãi cấp giấy tờ; (3) thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh về việc đề nghị hủy giá trị sử dụng của thị thực, thẻ tạm trú còn giá trị hoặc thẻ thường trú đã cấp cho người nước ngoài nhưng người nước ngoài không còn làm việc cho cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Trung tâm tài chính quốc tế hoặc không còn thuộc đối tượng được ưu đãi theo quy định của Nghị định này hoặc Cơ quan điều hành không còn nhu cầu bảo lãnh, đề nghị ưu đãi.

- Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; vấn đề chưa được pháp luật quy định; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền

- Về việc thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước: Nội dung của Nghị định đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về thu hút người nước ngoài thuộc nhóm đối tượng tài năng, nhân lực chất lượng cao, chuyên gia, nhà khoa học..., đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế. Nghị định xây dựng trên cơ sở định hướng chỉ đạo tại Thông báo số 47/TB-TW ngày 15/11/2024 về kết luận của Bộ Chính trị về Trung tâm tài chính quốc tế, “Trung tâm tài chính được áp dụng cơ chế quản lý đặc thù, vượt trội hơn so với quy định hiện hành, mang tính cạnh tranh nhưng phải kèm theo các cơ chế giám sát, quản lý rủi ro phù hợp...”. Nội dung Nghị định đảm bảo thể chế hóa đầy đủ, kịp thời 04 Nghị quyết của Bộ Chính trị được ban hành gần đây: Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân...

- Về vấn đề chưa được pháp luật quy định: Nghị định quy định về việc cấp thị thực, thẻ tạm trú ký hiệu UD1, UD2 và việc giải quyết thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, nhà quản lý cấp cao, người có tài năng đặc biệt... Đây là nội dung mới chưa được quy định tại Luật Nhập cảnh, nhưng đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 về Trung tâm tài chính quốc tế.

- Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định quy định theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm thuận lợi về thủ tục so với quy định chung theo tinh thần của Nghị quyết số 222/2025/QH15, cụ thể: (1) Về việc cấp thị thực, thẻ tạm trú: Cơ quan điều hành xác định đối tượng thuộc diện ưu đãi, bảo đảm tiêu chí (không phải nộp kèm theo các giấy tờ chứng minh); thời gian giải quyết thủ tục rút ngắn chỉ còn 03 ngày làm việc (quy định thông thường là 05 ngày làm việc). (2) Về việc giải quyết thường trú: Nội dung của Nghị định dự kiến phát sinh thủ tục hành chính về trình tự, thủ tục giải quyết thường trú đối với người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý cấp cao, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt tại Trung tâm tài chính. Việc phát sinh thủ tục hành chính trên là cần thiết, nhằm triển khai quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị quyết số 222/2025/QH15. Nghị định quy định theo hướng đơn giản hóa tối đa đối với thủ tục hành chính phát sinh, thuận lợi hơn so với thủ tục cấp thẻ thường trú thông thường, cụ thể: (1) Hồ sơ không phải nộp kèm theo giấy tờ chứng minh có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam; (2) rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ: Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú trong vòng 02 tháng (quy định chung là trong vòng 04 tháng) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 01 tháng (quy định chung là 02 tháng).

- Về nội dung phân quyền, phân cấp: Việc phân cấp tại Nghị định đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân cấp, đảm bảo phân cấp tối đa theo yêu cầu của Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Nghị định đẩy mạnh phân quyền cho Cơ quan điều hành trong việc ban hành, xác định tiêu chí và thẩm định, bảo đảm đối tượng người nước ngoài cần ưu đãi; bổ sung quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ

Chí Minh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trong việc đề nghị giải quyết thường trú cho người nước ngoài.

- Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Nghị định, đảm bảo phù hợp quan điểm, chủ trương ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đặc biệt, tiêu chí xác định người nước ngoài là nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thuộc đối tượng được xét cho thường trú theo quy định tại Nghị định này được áp dụng theo Mục II Phụ lục I (Danh mục tiêu chí xác định đối tượng đặc biệt cần ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội) ban hành kèm theo Nghị định số 221/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, có các đối tượng là nhân lực chất lượng cao trên lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: nhà khoa học trên lĩnh vực khoa học - kỹ thuật; nhà khoa học có chuyên môn, thành tích vượt trội và có tiềm năng đóng góp cao cho nền khoa học, công nghệ của Việt Nam; tổng công trình sư; nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao...

- Về các vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền: Không có

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục, cụ thể như sau:

Mẫu NT-01	Văn bản đề nghị giải quyết cho thường trú đối với người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam
-----------	--

12. Nghị định số 328/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Kết luận số 47-TB/TW ngày 15/11/2024 của Bộ Chính trị liên quan đến việc xây dựng Trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam đồng ý chủ trương: “Thành lập các cơ quan để quản lý Trung tâm tài chính gồm: Cơ quan quản lý, điều hành; cơ quan giám sát; cơ quan giải quyết tranh chấp. Việc thành lập các cơ quan này triển khai thực hiện theo đúng quy định và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam”.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã xác định: “Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm”.

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, xác định rõ mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng, của hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

+ Tờ trình số 28-TTr/ĐU ngày 29/4/2025 của Đảng uỷ Chính phủ về Báo cáo, xin ý kiến (bổ sung) về xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, trong đó, Đảng uỷ Chính phủ xin ý kiến Bộ Chính trị về (i) việc mở rộng phạm vi thẩm quyền giải quyết tranh chấp so với Luật Trọng tài thương mại, trừ các quan hệ thực hiện quyền lực nhà nước; (ii) Thiết lập cơ chế cho phép các bên thoả thuận từ bỏ quyền yêu cầu Toà án huỷ phán quyết của Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế. Trong trường hợp này, Toà án sẽ không giải quyết yêu cầu của các bên về việc huỷ phán quyết của Hội đồng trọng tài.

+ Công văn số 14719-CV/VPTW ngày 06/5/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về ý kiến của Bộ Chính trị đối với Tờ trình, Báo cáo, xin ý kiến (bổ sung) về xây dựng Trung tâm Tài chính quốc tế tại Việt Nam thông báo ý kiến của Bộ Chính trị như sau: “Cơ bản đồng ý với chủ trương, chính sách nêu tại Tờ trình của Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ. Giao Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Bộ Chính trị, ý kiến của các cơ quan (gửi kèm theo) để bổ sung, hoàn thiện Đề án Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (phải định vị chiến lược rõ ràng, có lối đi riêng, khác biệt, xác định lĩnh vực trọng tâm, phát huy lợi thế so sánh đặc thù, có các chính sách đột phá, vượt trội) để bảo đảm thành công; phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan phối hợp chặt chẽ, khẩn trương hoàn thiện Nghị quyết về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV”.

+ Ngày 27/6/2025, tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết quy định: “Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 6, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 30 và 31 Nghị quyết này.” Đồng thời, Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 13/5/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ liên quan đến việc xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01/8/2025 của Trưởng Ban chỉ đạo Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam ban hành Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam đã giao Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế và việc áp dụng pháp luật, giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế theo trình tự thủ tục, rút gọn.

Cơ sở thực tiễn

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Việc xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc đạt được những mục tiêu này và giúp Việt Nam nâng cao vai trò trong chuỗi giá trị toàn cầu và tận dụng số hóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Cùng với sự phát triển của các dịch vụ tài chính, hoạt động đầu tư kinh doanh trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam sẽ đi đôi với nhu cầu giải quyết tranh chấp có quy mô và tính phức tạp cao, liên quan đến nhiều nhà đầu tư, thành viên, các bên có liên quan đến hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế. Vì thế, Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam cần có cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế để đáp ứng nhu cầu và bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư, thành viên, các bên có liên quan đến hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế, bảo đảm minh bạch, công bằng, khách quan. Cùng với các nội dung đã được quy định tại Luật Trọng tài thương mại và Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế, việc quy định về Trung tâm trọng tài thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Nghị định sẽ tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hơn trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, tạo niềm tin và thu hút các nhà đầu tư trên thế giới đến Việt Nam.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc khẩn trương ban hành Nghị định quy định về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung

tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và việc áp dụng pháp luật, giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế là cần thiết, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh với các Trung tâm tài chính lớn khác trên thế giới, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, thành viên, các bên có liên quan đến hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Mục đích ban hành: Nghị định được xây dựng nhằm hướng dẫn thi hành khoản 4 Điều 6, điểm c2 khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 30 Nghị quyết 222/2025/QH15 của Quốc hội quy định về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm trọng tài quốc tế) và việc áp dụng pháp luật, giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế. Qua đó, hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế giải quyết tranh chấp trong Trung tâm tài chính quốc tế, giúp thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh tính cạnh tranh của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam so với các Trung tâm tài chính khác trong khu vực và trên thế giới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 03 chương, 9 điều về Trung tâm Trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm Tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.
- Chương II: Thành lập và hoạt động của Trung tâm Trọng tài quốc tế.
- Chương III: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Nghị định quy định về thành lập, hoạt động của Trung tâm trọng tài quốc tế, tiêu chuẩn sáng lập viên Trung tâm trọng tài quốc tế và việc áp dụng pháp luật, giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Về đối tượng áp dụng (Điều 2): Đối tượng áp dụng bao gồm: (i) Trung tâm trọng tài quốc tế, sáng lập viên, trọng tài viên thuộc Trung tâm trọng tài quốc tế; (ii) Các Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, các nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tại Trung tâm trọng tài quốc tế; (iii) Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế; (iv) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Nhóm vấn đề liên quan đến việc thành lập, chấm dứt và hoạt động của Trung tâm trọng tài quốc tế (Điều 3, Điều 4 và Điều 6)

Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt Trung tâm trọng tài quốc tế quy định theo hướng phù hợp với quy định của pháp luật về trọng tài thương mại, Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Đồng thời, quyền và nghĩa vụ của Trung tâm trọng tài quốc tế được quy định phù hợp với quy định của pháp luật về trọng tài thương mại.

Bên cạnh đó, để đảm bảo thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị định đã quy định: *“Trung tâm trọng tài quốc tế có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của Trung tâm trọng tài quốc tế. Trung tâm trọng tài quốc tế quyết định nội dung, lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số”*².

- Về thẩm quyền của Trung tâm trọng tài quốc tế (Điều 5): Nghị định quy định rõ Trung tâm trọng tài quốc tế có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận giữa các bên liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định pháp luật trọng tài và quy tắc trọng tài do Trung tâm trọng tài quốc tế ban hành. Như vậy, các vấn đề về quy tắc tổ tụng trọng tài, điều lệ trọng tài do Trung tâm trọng tài quyết định, các bên trong tranh chấp tự thỏa thuận các vấn đề về ngôn ngữ, lựa chọn luật áp dụng.

- Điều kiện của sáng lập viên, trọng tài viên trong Trung tâm trọng tài quốc tế (Điều 7): Trên cơ sở quan điểm về việc cần có các tiêu chí đột phá nhằm từng bước thu hút các chuyên gia trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp, các trọng tài viên có uy tín trên thế giới đến làm việc tại Trung tâm trọng tài quốc tế tại Việt Nam và qua tham khảo kinh nghiệm thực tiễn về các tiêu chí trọng tài của các trung tâm trọng tài quốc tế trên thế giới như Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC), Trung tâm trọng tài quốc tế Hồng Kông (HKIAC), Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC)... Điều 7 Nghị định quy định rõ tiêu chuẩn của sáng lập viên, theo đó những người có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể làm sáng lập viên của Trung tâm Trọng tài quốc tế, gồm (i) là công dân Việt Nam; (ii) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự; (iii) Có trình độ đại học trở lên; (iv) Có trình độ Tiếng Anh từ bậc 5 trở lên trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc tương đương, đáp ứng yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong Trung tâm tài chính quốc tế; (v) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm thực tiễn về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài liên quan đến lĩnh vực đầu tư, kinh doanh, ưu tiên có kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực

² Khoản 3 Điều 4 Nghị định

tài chính, ngân hàng; (vi) Đã tham gia ban hành ít nhất 10 phán quyết trọng tài; (vii) Là trọng tài viên của một Trung tâm trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trong số các tiêu chuẩn nêu trên, tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ (từ bậc 5 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc tương đương – tương ứng với việc *có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết*³. Tiêu chuẩn về kinh nghiệm thực tiễn đặc thù có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong đầu tư, kinh doanh, ban hành ít nhất 10 phán quyết trọng tài là tiêu chuẩn mang tính đột phá, thể hiện năng lực thực tế của chuyên gia trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Đồng thời, Nghị định quy định rõ Trung tâm trọng tài quốc tế quy định các tiêu chuẩn đối với trọng tài viên của mình.

13. Nghị định số 329/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

- Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Thông báo số 47-TB/TW ngày 15/11/2024 về Kết luận của Bộ Chính trị về việc xây dựng Trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam (TTTC); Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát

³ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59- NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới”; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

+ Ngày 29/04/2025, Đảng uỷ Chính phủ có Tờ trình số 28-TTr/ĐU về Báo cáo, xin ý kiến (bổ sung) về xây dựng TTTC, trong đó có đề xuất với Bộ Chính trị một số chủ trương, chính sách về mô hình quản lý và cơ quan giám sát; chính sách cấp phép mới tổ chức tín dụng (TCTD); chính sách về xử lý sự cố và nghiệp vụ của ngân hàng trung ương đối với hoạt động của TCTD tại TTTC... Ngày 06/05/2025, Văn phòng Trung ương Đảng có Công văn số 14719-CV/VPTW về ý kiến của Bộ Chính trị đối với Tờ trình, Báo cáo, xin ý kiến (bổ sung) về xây dựng TTTC, theo đó Bộ Chính trị cơ bản đã đồng ý với chủ trương, chính sách nêu tại Tờ trình của Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ.

Cơ sở pháp lý

+ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về TTTC (Nghị quyết 222), trong đó giao Chính phủ quy định chi tiết về chính sách về hoạt động ngân hàng (Điều 17), chính sách ngoại hối (Điều 16), nội dung về phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (Điều 12).

+ Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTT ngày 01/8/2025 của Trưởng Ban Chỉ đạo TTTC ban hành Kế hoạch hành động triển khai xây dựng TTTC (Quyết định 114), trong đó giao NHNN chủ trì xây dựng Nghị định quy định về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại TTTC.

Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng khung pháp lý đặc thù cho TTTC là nhiệm vụ khó, phức tạp, chưa từng có tiền lệ tại Việt Nam. Trong khi pháp luật trong nước về ngoại hối, chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng được thiết kế chặt chẽ để kiểm soát dòng vốn, hỗ trợ ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, thì tại TTTC, các ngân hàng thành viên vừa phục vụ khách hàng trong nước vừa mở rộng sang tổ chức, cá nhân nước ngoài. Điều này tạo cơ hội hội nhập quốc tế nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về quản lý dòng vốn và bảo đảm an toàn hoạt

động. Do đó, khung pháp lý cho TTTC cần tiệm cận thông lệ quốc tế để vừa tạo thông thoáng cho luân chuyển vốn, vừa có cơ chế kiểm soát hiệu quả.

- Mục đích ban hành: Việc xây dựng và ban hành Nghị định với các chính sách đặc thù, vượt trội về ngoại hối, hoạt động ngân hàng, phòng, chống rửa tiền tại TTTC nhằm đảm bảo vừa phải thông thoáng để tạo thuận lợi cho luân chuyển vốn và thu hút tối đa nguồn vốn quốc tế, góp phần phát triển kinh tế đất nước, đồng thời vẫn phải có cơ chế kiểm soát hiệu quả, đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 12 chương, 116 điều về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm Tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.
- Chương II: Giấy phép của ngân hàng thành viên.
- Chương III: Tổ chức, quản trị, điều hành của ngân hàng thành viên.
- Chương IV: Hoạt động của ngân hàng thành viên.
- Chương V: Các hạn chế để bảo đảm an toàn hoạt động đối với ngân hàng thành viên.
- Chương VI: Xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của ngân hàng thành viên.
- Chương VII: Thu hồi giấy phép, giải thể, phá sản và thanh lý tài sản của ngân hàng thành viên..
- Chương VIII: Quản lý ngoại hối.
- Chương IX: Chế độ báo cáo.
- Chương X: Phòng chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố, phòng chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.
- Chương XI: Thanh tra, giám sát.
- Chương XII: Tổ chức thực hiện.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định 329 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 4 Điều 10; điểm b, d, đ khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 12; Điều 16; Điều

17 và Điều 31 của Nghị quyết số 222/2025/QH15 về thành lập, tổ chức, hoạt động của NHTM, chi nhánh NHNNg tại TTTC và quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại TTTC.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với: (i) Thành viên là NHTM, chi nhánh NHNNg; (ii) các cá nhân, tổ chức (bao gồm cả thành viên) thực hiện giao dịch ngoại hối với thành viên; (iii) đối tượng báo cáo theo quy định tại Điều 4 Luật Phòng, chống rửa tiền; (iv) Cơ quan điều hành TTTC, Cơ quan giám sát TTTC, Cơ quan giải quyết tranh chấp TTTC; (v) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Quy định về cấp Giấy phép

+ Về thẩm quyền cấp Giấy phép: Giao Cơ quan điều hành tại thành phố có thẩm quyền cấp phép thành lập mới, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép của ngân hàng thành viên để tạo độ linh hoạt cho hoạt động của TTTC.

+ Điều kiện cấp Giấy phép đối ngân hàng thành viên:

(i) Đối với NHTM 100% vốn nước ngoài, chi nhánh NHNNg: Quy định cơ bản là tương tự điều kiện cấp Giấy phép tại Điều 29 Luật Các TCTD, điều kiện của chủ sở hữu tại Nghị định số 162/2024/NĐ-CP⁴ và các Thông tư hướng dẫn. Quy định như trên nhằm không tạo sự khác biệt giữa các nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập NHTM dù ở trong TTTC hay trên lãnh thổ Việt Nam. Quy định này là phù hợp với định hướng thành lập TTTC trong việc thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, uy tín vào TTTC.

(ii) Đối với NHTM 100% vốn trong nước: Quy định trên cơ sở tham khảo quy định điều kiện để NHTM thành lập ngân hàng con ở nước ngoài tại Thông tư số 32/2024/TT-NHNN⁵, các quy định liên quan khác tại Điều 29 Luật Các TCTD và Nghị định số 162/2024/NĐ-CP.

+ Về thời hạn cấp Giấy phép: Thời hạn cấp Giấy phép là 120 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm 60 ngày so với quy định hiện hành).

- *Quy định về tổ chức, quản trị, điều hành:* Nghị định 329 quy định tổ chức, quản trị, điều hành của ngân hàng thành viên về cơ bản tương tự quy định tại Luật Các TCTD và các văn bản hướng dẫn Luật Các TCTD. Trong đó, Nghị

⁴ Nghị định số 162/2024/NĐ-CP ngày 20/12/2024 quy định điều kiện cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và điều kiện đối với chủ sở hữu của TCTD là công ty TNHH MTV, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập.

⁵ Thông tư số 32/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 quy định về mạng lưới hoạt động của NHTM.

định 329 quy định một số nội dung đặc thù, vượt trội như quy định chủ sở hữu NHTM thành viên có quyền quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên nhưng không ít hơn 05 thành viên; quy định NHTM thành viên được xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ theo chính sách của chủ sở hữu, phù hợp với quy định về tổ chức, quản trị, điều hành của Nghị định này...

- Quy định về hoạt động của ngân hàng thành viên: Nghị định 329 quy định ngân hàng thành viên được thực hiện các hoạt động ngân hàng và các sản phẩm, dịch vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng tương tự như các hoạt động mà NHTM, chi nhánh NHNNg trên lãnh thổ Việt Nam không là thành viên đang được phép thực hiện. Trong trường hợp ngân hàng thành viên có nhu cầu triển khai nghiệp vụ mới mà Nghị định hiện chưa quy định thì Hội đồng điều hành trong TTTC được hướng dẫn một số hoạt động khác với các hoạt động đã được quy định tại Nghị định sau khi thống nhất với NHNN. Quy định này nhằm tạo độ mở và linh hoạt cho hoạt động của TTTC.

- Quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn hoạt động đối với ngân hàng thành viên: Nghị định 329 quy định ngân hàng áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán⁶ được áp dụng chính sách của chủ sở hữu, ngân hàng mẹ đang áp dụng về một số giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn. Quy định này nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, đảm bảo ngân hàng đã áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán không bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt về pháp lý khi hoạt động tại TTTC so với việc phải áp dụng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Đối với ngân hàng không áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán thì được áp dụng các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định pháp luật Việt Nam.

- Quy định về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của ngân hàng thành viên: Nghị định 329 quy định theo hướng: (i) Ngân hàng thành viên và các bên có liên quan được quyền tự chủ trong việc lựa chọn phương thức xử lý nợ xấu và phải phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15, Nghị định này và pháp luật có liên quan; (ii) Việc xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 222/2025/QH15, Nghị định này và quy định của pháp luật dân sự.

- Quy định về thu hồi giấy phép, giải thể, phá sản và thanh lý tài sản của ngân hàng thành viên: Nghị định 329 quy định cụ thể các trường hợp gặp sự cố và các trường hợp phải thực hiện thu hồi Giấy phép, giải thể, phá sản thanh lý

⁶ Chuẩn mực quốc tế về kế toán (IAS/IFRS) do Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị quyết 222/2025/QH15.

tài sản trên cơ sở nội dung các quy định tại Luật Các TCTD phù hợp với định hướng thành lập TTTC.

- Quy định về quản lý ngoại hối: Nghị định 329 quy định theo 03 nhóm chính sách lớn về quản lý ngoại hối trong TTTC:

+ Về sử dụng ngoại tệ: Thành viên (bao gồm cả ngân hàng) được thực hiện giao dịch thanh toán, chuyển tiền, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá bằng ngoại tệ đối với các hoạt động, dịch vụ thực hiện với thành viên, tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam và tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam không là thành viên trong phạm vi hoạt động được phép.

+ Về hoạt động vay và cho vay: Thành viên TTTC được vay vốn bằng ngoại tệ từ nước ngoài và chỉ phải khai báo, báo cáo khi thực hiện hoạt động này. Thành viên do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% vốn điều lệ khi cho vay ra nước ngoài được hưởng cơ chế thông thoáng, không cần đáp ứng điều kiện đăng ký khoản cho vay. Thành viên TTTC cũng được cho vay bằng ngoại tệ đối với tổ chức tại phần còn lại trên lãnh thổ Việt Nam khi bên vay đáp ứng điều kiện cụ thể quy định tại Nghị định.

+ Về hoạt động đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài và các thành viên TTTC thực hiện các giao dịch vốn qua tài khoản chuyên dùng ngoại tệ mở tại ngân hàng thành viên. Thành viên do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 100% vốn điều lệ được hưởng cơ chế thông thoáng, không cần đăng ký giao dịch ngoại hối khi đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp ra nước ngoài.

- Về phòng, chống rửa tiền: Để phù hợp với đặc điểm hoạt động trong TTTC, Nghị định 329 quy định đối tượng báo cáo khi báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử tại TTTC được áp dụng theo chế độ báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế, thay vì áp dụng cả 2 chế độ báo cáo giao dịch chuyển tiền quốc tế và giao dịch chuyển tiền trong nước.

- Về hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân hàng: Nghị định 329 giao chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân hàng cho Cơ quan giám sát TTTC, phù hợp với chức năng của Cơ quan giám sát TTTC được quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 và tương đồng với kinh nghiệm của một số TTTC trên thế giới như tại Astana, Dubai...

14. Nghị định số 330/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Theo khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 222/2025/QH15, Quốc hội giao:

“Chính phủ quy định chính sách ưu đãi đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối hàng hóa, dịch vụ trong Trung tâm tài chính quốc tế và giao dịch phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch phái sinh hàng hóa tại Trung tâm tài chính quốc tế”.

Văn bản số 6732/VPCP-KTTH ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng các Nghị định quy định chi tiết liên quan đến xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam và Thông báo số 266/TB-VPCP ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thường trực Chính phủ về việc xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, Bộ Công Thương được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định về chính sách xuất nhập khẩu, phân phối dịch vụ và hàng hóa, sàn giao dịch hàng hóa.

Kế hoạch hành động triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01 tháng 8 năm 2025 quy định:

+ Mở rộng và nâng cấp thị trường giao dịch hàng hóa

(i) Hướng dẫn, cấp phép theo quy định của pháp luật và khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thành lập, vận hành các sàn giao dịch hàng hóa vật chất và phái sinh; ưu tiên các mặt hàng nông sản của Việt Nam; hướng tới tăng cường tiêu chuẩn, kiểm soát nguồn gốc, chất lượng, tác động đến cung cầu và giá cả thị trường trong nước. Đồng thời, tăng cường áp dụng công nghệ blockchain trong xác thực xuất xứ hàng hóa được niêm yết và xác thực hợp đồng giao dịch.

(ii) Hướng dẫn, thu hút nhà đầu tư và các chủ thể tham gia xây dựng, vận hành, kinh doanh, hỗ trợ trong hệ sinh thái sàn giao dịch, nền tảng giao dịch, sở giao dịch hàng hóa.

(iii) Thu hút đầu tư trong và ngoài nước xây dựng Trung tâm giao dịch hợp

đồng phái sinh hàng hóa (TTGDPSHH) với vai trò là công ty thanh toán bù trừ (Commodities Futures Clearing Merchant); sau đó nâng cấp TTGDPSHH thành Sở Giao dịch hàng hóa Thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh City Commodities Exchange - HCX) hoạt động theo chuẩn quốc tế theo các khuyến nghị có liên quan của IOSCO và được liên thông với các Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định pháp luật liên quan và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Công Thương.”

+ Phụ lục Bảng phân công nhiệm vụ: Giao Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với UBND TP. Hồ Chí Minh, UBND TP. Đà Nẵng và các Bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về thành lập, hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa và mua bán hàng hóa, dịch vụ trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (hướng dẫn các Điều 10, 11, 12, 13, 15, 31 của Nghị quyết số 222/2025/QH15). Thời hạn trình: Tháng 8 năm 2025

Cơ sở thực tiễn

Việc xây dựng và ban hành Nghị định là yêu cầu cấp thiết từ thực tiễn, xuất phát từ bối cảnh Việt Nam đang triển khai xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế (IFC) nhằm hội nhập sâu rộng vào chuỗi tài chính thương mại toàn cầu.

Thứ nhất, hiện thực hóa Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội.

IFC là mô hình hệ sinh thái tài chính – thương mại tổng hợp, tập trung các định chế tài chính, sàn giao dịch và dịch vụ liên quan, vận hành theo khung chính sách và pháp lý riêng, đặc thù, vượt trội. Nghị định nhằm cụ thể hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 222/2025/QH15, theo hướng áp dụng các chính sách linh hoạt, minh bạch, thủ tục hành chính tinh gọn, phù hợp thông lệ quốc tế; đồng thời bảo đảm hài hòa giữa thu hút đầu tư, hội nhập quốc tế với yêu cầu an ninh kinh tế, an toàn tài chính và chủ quyền quốc gia.

Thứ hai, khắc phục khoảng trống pháp lý đối với IFC. Các hoạt động đặc thù của IFC như giao dịch hàng hóa xuyên biên giới, sàn giao dịch hàng hóa có yếu tố ngoại tệ, hợp đồng phái sinh, sản phẩm tài chính xanh, tài sản số... hiện chưa được điều chỉnh riêng trong hệ thống pháp luật hiện hành. Các luật hiện nay chủ yếu được thiết kế cho thị trường trong nước, chưa đáp ứng yêu cầu vận hành mô hình IFC với cơ chế thử nghiệm và hội nhập sâu.

Thứ ba, đáp ứng yêu cầu tính đặc thù và cạnh tranh của IFC. IFC là mô hình đa chức năng, đòi hỏi hành lang pháp lý riêng, linh hoạt, thông thoáng, tiệm cận thông lệ quốc tế. Thực tiễn cho thấy, nhiều nhà đầu tư chiến lược quan tâm đến

IFC tại Việt Nam nhưng còn thiếu cơ chế rõ ràng về ngoại tệ, thuế, giải quyết tranh chấp, ngôn ngữ hợp đồng, quyền sở hữu và phương thức giao dịch - những nội dung chưa được quy định đầy đủ trong pháp luật hiện hành.

Thứ tư, phát triển Sở giao dịch hàng hóa theo chuẩn quốc tế. Mô hình Sở giao dịch hàng hóa hiện nay còn bị giới hạn bởi khuôn khổ pháp lý cũ, chưa cho phép giao dịch bằng ngoại tệ, chưa có trung tâm thanh toán bù trừ độc lập, chưa bao quát các sản phẩm mới như tín chỉ các-bon, tài chính xanh. Trong khi đó, các Sở giao dịch quốc tế đã vận hành theo chuẩn toàn cầu, kết nối xuyên biên giới. Việc thiết lập Sở giao dịch hàng hóa trong IFC với cơ chế riêng là bước đi chiến lược nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam.

Thứ năm, tháo gỡ vướng mắc thủ tục và tăng tốc thu hút đầu tư. Việc thiếu khung pháp lý riêng cho IFC khiến nhiều dự án của các nhà đầu tư có năng lực chưa thể triển khai, làm giảm cơ hội thu hút dòng vốn chất lượng cao trong bối cảnh Việt Nam đang có lợi thế về ổn định kinh tế và hội nhập quốc tế.

Thứ sáu, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và cạnh tranh toàn cầu. Sự phát triển nhanh của FinTech, blockchain, giao dịch phái sinh và xuyên biên giới đòi hỏi môi trường pháp lý linh hoạt, có cơ chế thử nghiệm. Nếu không sớm ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 222/2025/QH15, Việt Nam sẽ chậm nhịp trong đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Thứ bảy, phù hợp với kinh nghiệm quốc tế. Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Singapore, UAE, Trung Quốc đều ban hành khung pháp lý riêng hoặc cơ chế đặc thù cho IFC/vùng thử nghiệm, không gộp chung vào pháp luật quốc gia. Đây là yếu tố then chốt để tạo lợi thế thể chế và thu hút vốn quốc tế.

Do đó, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý cho IFC; tạo môi trường cạnh tranh thu hút dòng vốn chất lượng cao; kết nối Việt Nam vào chuỗi giá trị hàng hóa, tài chính toàn cầu; phát triển Sở giao dịch hàng hóa theo chuẩn quốc tế; và bảo đảm triển khai thực chất Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội.

- Mục đích ban hành:

+ Nghị định về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam được ban hành nhằm kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, đặc biệt là cụ thể hóa Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

+ Nghị định tạo lập hành lang pháp lý đặc thù, rõ ràng và ổn định cho việc

tổ chức, vận hành Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế; khắc phục khoảng trống của pháp luật hiện hành; đồng thời bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thu hút đầu tư quốc tế.

+ Nghị định đáp ứng yêu cầu thực tiễn và xu thế phát triển mới, tạo khuôn khổ pháp lý linh hoạt cho giao dịch hàng hóa và phái sinh hàng hóa, phát triển các sản phẩm, mô hình kinh doanh mới; qua đó hỗ trợ Việt Nam hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và nâng cao vị thế trong hệ thống tài chính - thương mại quốc tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 24 điều về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.
- Chương II: Thành lập và hoạt động của sở giao dịch hàng hóa.
- Chương III: Xuất nhập khẩu để thực hiện hợp đồng giao dịch hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa.
- Chương IV: Quản lý nhà nước.
- Chương V: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 10, 11, 12, 13, 15 và 31 của Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với Sở giao dịch hàng hóa, nhà đầu tư, thương nhân, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Trung tâm tài chính).

Các nội dung cơ bản của Nghị định bao gồm:

- Chương I: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ; xác lập nền tảng pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa, cũng như hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ trong Trung tâm tài chính quốc tế.

- Chương II: Thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa

Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập Sở giao dịch hàng hóa; cơ chế cấp, cấp lại, sửa đổi, thu hồi giấy phép hoạt động; quy định về hàng hóa được phép giao dịch, cơ chế ký quỹ, thanh toán, bù trừ; trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hóa, thành viên và thương nhân tham gia giao dịch; đồng thời xác lập mô hình Trung tâm thanh toán bù trừ theo chuẩn mực quốc tế.

- Chương III: Xuất nhập khẩu hàng hóa để thực hiện hợp đồng giao dịch hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

Quy định về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế; các điều kiện hưởng ưu đãi, chính sách thuế, thủ tục hải quan, kiểm tra chuyên ngành và trách nhiệm giám sát, xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

- Chương IV: Quản lý nhà nước

Quy định về trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ Công Thương, Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát và các bộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện, quản lý, giám sát hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ trong Trung tâm tài chính quốc tế.

- Chương V: Điều khoản thi hành

Quy định hiệu lực thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định; giao các bộ, ngành, địa phương, Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Những nội dung mang tính vượt trội

- Thiết lập khung pháp lý mở, linh hoạt theo chuẩn quốc tế cho việc thành lập và vận hành các sàn giao dịch mới trong Trung tâm tài chính, bao gồm nhưng không giới hạn các nhóm sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, kim loại (bao gồm cả kim loại quý, trừ vàng), tín chỉ các-bon, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật là tài sản số sử dụng công nghệ mã thông báo không thể thay thế (NFT).

- Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát chuyên biệt trong Trung tâm tài chính có thẩm quyền cấp phép, phê duyệt, giám sát toàn bộ hoạt động giao dịch của Sở giao dịch hàng hóa theo thông lệ quốc tế.

- Nghị định quy định việc thành lập và hoạt động của Trung tâm thanh toán

bù trừ với tư cách là một chủ thể độc lập với Sở giao dịch hàng hóa. Theo đó, Trung tâm thanh toán bù trừ thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ thanh toán, bù trừ và quản lý rủi ro cho các giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa, qua đó tăng cường tính liên thông, minh bạch và an toàn của thị trường, góp phần hạn chế rủi ro hệ thống tài chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của thị trường giao dịch hàng hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- So với quy định tại Nghị định số 158/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa, Nghị định về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính đã bổ sung khái niệm về hợp đồng hàng hóa giao ngay, hợp đồng hàng hóa phái sinh, làm căn cứ pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa theo thông lệ quốc tế.

- Thời hạn cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định; được đánh giá là ngắn so với quy định pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới, qua đó góp phần cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, đồng thời nâng cao hiệu quả trong việc thu hút và phát triển các Sở giao dịch hàng hóa hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục I, cụ thể như sau:

Mẫu số 01.GĐN	Mẫu Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa
Mẫu số 02.GĐN	Mẫu Giấy đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa
Mẫu số 03.GĐN	Mẫu Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa
Mẫu số 04.GĐN	Mẫu Giấy đề nghị chấp thuận đủ điều kiện là Trung tâm thanh toán bù trừ

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục II, cụ thể như sau:

Mẫu số 01.GP	Mẫu Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa
Mẫu số 02.CT.TTBT	Mẫu Giấy chấp thuận tổ chức đủ điều kiện là Trung tâm thanh toán bù trừ

15. Nghị định số 331/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Luật Năng lượng nguyên tử năm (Luật số 94/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) đã cập nhật và bổ sung nhiều quy định bao quát toàn diện các chính sách về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, trong Luật có nhiều nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm nguyên tắc Luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Do đó, để bảo đảm tính khả thi và thi hành ngay từ thời điểm Luật có hiệu lực, cần ban hành kịp thời Nghị định. Bên cạnh đó, một số nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ (Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025, Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị,...) cũng đã đưa ra các nội dung, định hướng hoàn thiện pháp luật về năng lượng nguyên tử. Thực hiện và cụ thể hoá các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, để Luật Năng lượng nguyên tử được bảo đảm tính khả thi, có thể thi hành được ngay từ thời điểm có hiệu lực, cần phải ban hành kịp thời Nghị định về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử qua đó phát huy vai trò của năng lượng nguyên tử trong việc tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 06 chương, 25 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Đầu tư và bảo đảm tài chính cho phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử..

- Chương III: Phát triển năng lực quản lý nhà nước và tiềm lực ứng dụng năng lượng nguyên tử.

- Chương IV: Chính sách phát triển nguồn nhân lực.

- Chương V: Chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

- Chương VI: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: “Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử, bao gồm: (i) quy định chi tiết một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử tại khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 10, khoản 5 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 5 Điều 13; (ii) biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về Phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp, chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với người làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định tại khoản 4 Điều 11; lập, thẩm định, công bố, thực hiện, điều chỉnh Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử quy định tại khoản 2 Điều 10”.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử tại Việt Nam.

Các quy định chính của Nghị định:

- Chương I. Quy định chung: Sửa đổi, hoàn thiện các nội dung quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng tại Điều 1 và Điều 2 Nghị định. Bổ sung một số thuật ngữ tại Điều 3. Giải thích từ ngữ để phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử và làm rõ các thuật ngữ đã được sử dụng trong Nghị định chưa được định nghĩa.

- Chương II. Đầu tư và bảo đảm tài chính cho phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử : Bổ sung các quy định về ưu tiên đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn cho phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được bảo đảm từ ngân sách nhà nước; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, văn hóa, giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội tại địa phương có cơ sở hạt nhân.

- Chương III. Phát triển năng lực quản lý nhà nước và tiềm lực ứng dụng năng lượng nguyên tử: Bổ sung các quy định về xây dựng, phê duyệt Chiến lược phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hoà bình; tăng cường năng lực, nhân lực và kinh phí cho Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia đáp ứng yêu cầu phát triển điện hạt nhân; phát triển hạ tầng kỹ thuật khoa học và công nghệ hạt nhân cần thiết, trong đó có các hạ tầng có tính chuyên dụng, liên ngành phục vụ cho phát triển công nghệ chiến lược, tiến tới làm chủ công nghệ hạt nhân; chuyển giao, ứng dụng công nghệ và tăng cường năng lực chế tạo thiết bị, nội địa hoá tiến tới làm chủ công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; tuyên truyền, hợp tác quốc tế.

- Chương IV. Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Bổ sung quy định về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; cơ chế, chính sách ưu đãi về phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với người làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; quy định tiêu chí, chế độ, chính sách đối với nhân lực trình độ cao (Tổng công trình sư Dự án, Kiến trúc sư trưởng Dự án, chuyên gia, nhân lực chất lượng cao) và chính sách ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp loại giỏi các chuyên ngành năng lượng nguyên tử.

- Chương V. Chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Bổ sung quy định nguyên tắc, nguồn vốn xã hội hóa, cơ sở xã hội hoá cũng như chính sách xã hội hoá.

- Chương VI. Điều khoản thi hành: sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định có liên quan; hiệu lực thi hành; trách nhiệm thi hành.

16. Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản đã sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Nghị định số 07/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Các Điều 45, Điều 46, Điều 47 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Điều kiện nhân lực có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về vật lý y khoa hoặc được công nhận, xác nhận trình độ tương đương quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 23, điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2031.

- Điều kiện về có chương trình bảo đảm chất lượng thực hiện dịch vụ, được quản lý phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 21000 quy định tại khoản 4 Điều 63 Nghị định này: Tổ chức được cấp giấy đăng ký hoạt động đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải xây dựng và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 21000 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2029; Tổ chức được cấp giấy đăng ký hoạt động đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải xây dựng và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 21000 trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm được cấp giấy đăng ký.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 (Luật số 94/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) đã được Quốc hội thông qua, thay thế Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008. Luật mới đã cập nhật, bổ sung nhiều quy định nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại, phù hợp với thực tiễn phát triển khoa học và công nghệ cũng như các cam kết quốc tế về an toàn, an ninh, thanh sát và không phổ biến hạt nhân.

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 có nhiều nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm nguyên tắc phân công, phân cấp trong xây dựng pháp luật, Luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Do

đó, cần ban hành kịp thời các Nghị định để bảo đảm tính khả thi và tổ chức thi hành kịp thời ngay khi Luật có hiệu lực.

Thực tiễn triển khai cũng cho thấy nhiều quy định còn thiếu tính khả thi, chưa theo kịp sự phát triển của khoa học - công nghệ, thủ tục hành chính còn phức tạp, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết ban hành Nghị định mới thay thế các Nghị định hiện hành nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, khắc phục bất cập của các quy định hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới và phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số và phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 09 chương, 107 điều quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.
- Chương II: An toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ và an ninh hạt nhân.
- Chương III: Vận chuyển, vận chuyển quá cảnh vật liệu phóng xạ và nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân.
- Chương IV: Chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng.
- Chương V: Quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.
- Chương VI: Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về an toàn bức xạ và hạt nhân.
- Chương VII: Thanh sát hạt nhân.
- Chương VIII: Ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân.
- Chương IX: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử, bao gồm:

+ Quy định chi tiết một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về:

(i) Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử theo quy định tại khoản 7 Điều 7;

(ii) Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia theo quy định khoản 4 Điều 8;

(iii) An toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ và an ninh hạt nhân theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 22, Điều 23, khoản 5 Điều 24, khoản 4 Điều 25;

(iv) Thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ theo quy định tại Điều 26, Điều 27;

(v) Vận chuyển, vận chuyển quá cảnh, nhập khẩu và xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân theo quy định tại Điều 28, khoản 3 Điều 29, khoản 5 Điều 30, Điều 31, khoản 6 Điều 32;

(vi) Quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 36, khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 40;

(vii) Thông báo, khai báo, cấp phép về công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định tại khoản 4 Điều 55, khoản 4 Điều 56, khoản 3 Điều 57, khoản 5 Điều 58;

(viii) Thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định tại Điều 59, Điều 60;

(ix) Thanh sát hạt nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 62, khoản 1 Điều 63;

(x) Ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân theo quy định tại Điều 65, khoản 3 Điều 66, khoản 3 Điều 67;

(xi) Bồi thường thiệt hại hạt nhân và bảo đảm tài chính theo quy định tại khoản 9 Điều 69, Điều 70.

+ Biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về:

(i) Địa điểm phải được khảo sát, đánh giá mức chiếu xạ hiện hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 22;

(ii) Thiệt hại hạt nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 69”.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Quy định về Nền tảng số để quản lý dữ liệu chuyên ngành và Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia;

- Quy định về an toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ và an ninh hạt nhân, bao gồm: kiểm soát chiếu xạ đối với nghề nghiệp, công chúng, y tế và trong ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn bức xạ và y tế; tổ chức mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường; đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị bức xạ và hạt nhân; hạn chế tác hại chiếu xạ hiện hữu đối với con người; đánh giá mối đe dọa về an ninh đối với vật liệu hạt nhân, nguồn phóng xạ; trách nhiệm bảo đảm an ninh hạt nhân; phát hiện, xử lý nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát; kinh phí thực hiện các hoạt động liên quan;

- Quy định về vận chuyển, vận chuyển quá cảnh vật liệu phóng xạ và nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân, gồm: đóng gói, dán nhãn kiện hàng phóng xạ; trách nhiệm của bên gửi, bên vận tải, bên nhận và kho trung chuyển; kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân

- Quy định về quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng và trách nhiệm của Bộ, ngành có liên quan trong hoạt động này.

- Quy định cấp phép, đăng ký các công việc bức xạ và dịch vụ hỗ trợ; điều kiện nhân lực, thiết bị và bảo đảm an toàn cho từng loại hình; hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, gia hạn giấy phép và chứng chỉ nhân viên bức xạ.

- Quy định thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về an toàn bức xạ và hạt nhân; thanh sát hạt nhân và trách nhiệm của các bên có liên quan; ứng phó sự cố và bồi thường thiệt hại hạt nhân.

Nội dung mới: Nghị định quy định những vấn đề mới chưa được pháp luật quy định để triển khai thực hiện các chính sách trong các Nghị quyết của Quốc hội gồm:

- Quy định về Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia nhằm thể hiện

chủ trương tăng cường năng lực quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân và thể chế hóa Nghị quyết 57 trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại, Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử;

- Quy định về Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia; các đối tượng, khu vực cần đánh giá chiếu xạ hiện hữu và cụ thể hoá trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong hạn chế chiếu xạ hiện hữu; quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế; quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an ninh khi sử dụng và lưu giữ nguồn phóng xạ và vật liệu hạt nhân;

- Quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vận chuyển vật liệu phóng xạ, trong đó quy định rõ ràng trách nhiệm của từng chủ thể trong hoạt động vận chuyển; đóng gói các kiện hàng phóng xạ để vận chuyển; quy định về kiểm soát nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng đã chiếu xạ hoặc chứa chất phóng xạ;

- Quy định về quản lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng; quản lý chất thải phóng xạ và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; trách nhiệm các bộ, ngành về quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng;

- Quy định về ứng dụng Nền tảng số giải quyết thủ tục hành chính, quản lý dữ liệu và cập nhật cơ sở dữ liệu về giấy phép tiến hành công việc bức xạ, chứng chỉ nhân viên bức xạ, chứng chỉ hành nghề dịch vụ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ; quy định nhân viên cơ sở xạ trị và y học hạt nhân phải có bằng đại học vật lý y khoa từ 01/01/2031; cho phép sửa đổi giấy phép để cập nhật thông tin nhà sản xuất, thay đầu bóng X-quang, hoặc khi có nhiều giấy phép cùng loại còn hiệu lực; yêu cầu xác nhận quá trình làm việc trong hồ sơ cấp chứng chỉ; quy định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi cơ sở bức xạ, thanh lý, nhập khẩu nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và thông báo kế hoạch tiến hành công việc bức xạ; điều kiện đối với tổ chức dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng an toàn bức xạ theo ISO 21000; thu hồi giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ; trách nhiệm Bộ Y tế hướng dẫn chương trình đào tạo, công nhận trình độ tương đương vật lý y khoa; trách nhiệm UBND cấp tỉnh bố trí cán bộ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ;

- Quy định về thẩm quyền, phạm vi, tần suất và trình tự thủ tục thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về an toàn bức xạ và hạt nhân; yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ đối với thanh tra viên; nội dung thanh tra, kiểm tra đối với nhà máy

điện hạt nhân và lò phản ứng nghiên cứu trong các giai đoạn khảo sát, lựa chọn địa điểm, xây dựng, vận hành thử, vận hành, và chấm dứt hoạt động; trang thiết bị chuyên dụng trong thanh tra, kiểm tra;

- Quy định về thực hiện các biện pháp thanh sát hạt nhân và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sở hữu, sử dụng, lưu giữ vật liệu hạt nhân, vật liệu nguồn, vật liệu phi hạt nhân, thiết bị chu trình nhiên liệu hạt nhân, cũng như trách nhiệm trong xuất nhập khẩu, nghiên cứu, triển khai chu trình nhiên liệu hạt nhân; trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan trong thanh sát hạt nhân;

- Quy định về công tác chuẩn bị và ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; thẩm quyền phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố cấp tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quy định các loại thiệt hại (sức khỏe, tài sản, kinh tế, môi trường, chi phí phòng ngừa); mức bảo đảm tài chính cho sự cố hạt nhân.

- Ban hành kèm theo Nghị định 12 Phụ lục và các biểu mẫu.

17. Nghị định số 333/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; áp dụng biện pháp giám sát điện tử và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

- Quy định tại Chương IV từ Điều 14 đến Điều 18 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Trong những năm qua, Đảng, nhà nước ta đề ra nhiều chủ trương chính sách về chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, được thể hiện trong nhiều Nghị quyết, văn kiện quan trọng như Hiến pháp, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII..., nhiều văn kiện của Đảng xác định: “Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến trẻ em...”, Nghị quyết 27-NQ/TU ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục

xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Chỉ thị 28-CT-TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc đề ra giải pháp “phát triển hệ thống tư pháp thân thiện và bảo vệ trẻ em”. Với mục đích đổi mới, cải cách mạnh mẽ chính sách pháp luật về tư pháp hình sự áp dụng đối với người chưa thành niên và đề cao việc giáo dục, hỗ trợ, giúp đỡ để người chưa thành niên tự sửa chữa, cải thiện hành vi... , ngày 30/11/2024 Quốc hội ban hành Luật Tư pháp người chưa thành niên (viết gọn là Luật số 59/2024/QH15) là cơ sở pháp lý quan trọng trong hoạt động tư pháp người chưa thành niên, đã nội luật hóa những cam kết trong Công ước quốc tế quyền trẻ em . Luật số 59/2024/QH15 quy định về xử lý chuyển hướng, hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội; thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng; thi hành án phạt tù, tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên; nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình trong hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

+ Tuy nhiên, để triển khai thực hiện hiệu quả và bảo đảm hiệu lực thi hành của Luật, cần thiết phải ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản bao gồm các nhóm vấn đề sau:

+ Một là: Nhóm vấn đề biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng, quy định cụ thể về biện pháp tham gia chương trình học tập, dạy nghề và tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý.

+ Hai là: Nhóm vấn đề về trình tự, thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng.

+ Ba là: Quy định chi tiết về thực hiện biện pháp giám sát điện tử.

+ Bốn là: Thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội.

Cơ sở thực tiễn

+ Hiện nay cả nước có 79.697 người chấp hành án hình sự tại cộng đồng, 170.729 người chấp hành xong án phạt tù về địa phương trong đó có trên 200 người dưới 18 tuổi thuộc diện tái hòa nhập cộng đồng, thực hiện quản lý, giáo dục, giúp đỡ người chấp hành xong án phạt tù dưới 18 tuổi hiện chưa có văn bản quy định chi tiết, riêng biệt về quản lý, giáo dục, giúp đỡ, thực hiện các biện

pháp tái hòa nhập cộng đồng do đó gây khó khăn cho việc quản lý, giáo dục, giúp đỡ đối tượng này của các đơn vị địa phương.

+ Luật số 59/2024/QH15 quy định khái niệm, nguyên tắc, những vấn đề chung trong việc xử lý chuyển hướng, thủ tục tố tụng, thi hành án phạt tù, tái hòa nhập cộng đồng và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tổ chức, cá nhân, gia đình trong hoạt động tư pháp người chưa thành niên và giao cho Chính phủ quy định các Điều 48, 49, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 73, 75, 79, 80, 82, 89, 91, 139, 173. Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật số 59/2024/QH15 và cơ sở để tổ chức triển khai việc thực hiện được đảm bảo, thống nhất, đồng bộ, có hiệu quả, Bộ Công an thấy rằng việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên là rất cần thiết và phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện Luật.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm hướng dẫn cụ thể một số điều của Luật số 59/2024/QH15 mà Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết để tổ chức thi hành.

+ Quy định rõ về nội dung học tập, đào tạo, khám bệnh, chữa bệnh hoặc tư vấn tâm lý cho người chưa thành niên. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở trợ giúp xã hội và tổ chức khác có chức năng điều trị hoặc tư vấn tâm lý; trình tự thủ tục, thời gian, địa điểm, phân công cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, trình tự thủ tục trong thi hành biện pháp giám sát điện tử và trình tự thủ tục trong công tác tái hòa nhập cộng đồng để tạo thành hệ thống nhất, chi tiết nhằm hạn chế khó khăn trong triển khai thực hiện.

+ Tôn trọng và bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền con người, quyền trẻ em theo Hiến pháp và công ước quốc tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 06 chương, 27 điều quy định chi tiết một số biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; áp dụng biện pháp giám sát điện tử và tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên phạm tội, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.

- Chương II: Biện pháp xử lý chuyển hướng tham gia chương trình học tập, dạy nghề và tham gia điều trị hoặc tư vấn tâm lý.

- Chương III: Trách nhiệm, trình tự, thủ tục xử lý chuyển hướng tại cộng đồng.
- Chương IV: Thực hiện việc áp dụng biện pháp giám sát điện tử.
- Chương V: Tái hòa nhập cộng đồng.
- Chương VI: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết Điều 48, Điều 49, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 73, Điều 75, Điều 79, Điều 80, Điều 82, Điều 89, Điều 91, Điều 139, Điều 173 của Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 85/2025/QH15.

- Về đối tượng áp dụng

+ Cơ quan, tổ chức và cá nhân, gia đình có liên quan đến thực hiện biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng, biện pháp giám sát điện tử và thực hiện hỗ trợ người chưa thành niên tái hòa nhập cộng đồng.

+ Người chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng; người chưa thành niên là bị can, bị cáo; người được áp dụng biện pháp giám sát điện tử; người chưa thành niên chấp hành xong biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, người chưa thành niên được chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, người chưa thành niên chấp hành xong án phạt tù, người chưa thành niên được đặc xá, người chưa thành niên được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú tại địa phương.

18. Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 29/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.

- Trường hợp cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định về công tác cán bộ có nội dung khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định mới của cấp có thẩm quyền.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Căn cứ chính trị, pháp lý

+ Quy định số 365-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ thuộc diện Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

+ Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị.

+ Quy định số 377-QĐ/TW ngày 08/10/2025 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ.

+ Luật Cán bộ, công chức năm 2025.

Căn cứ thực tiễn

Nghị định số 29/2024/NĐ-CP được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và chuẩn hóa tiêu chuẩn đối với các chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước, bảo đảm công tác bổ nhiệm các chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đi vào nề nếp, ổn định, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức lãnh đạo, quản lý, xây dựng nền hành chính trong sạch, chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ Nhân dân. Tuy nhiên, thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã có thay đổi về tổ chức bộ máy của các Bộ như tổ chức cấp Tổng cục thành Cục loại I, bỏ cấp huyện và tổ chức lại cơ quan giúp việc của Ủy ban nhân dân cấp xã mới; đồng thời, phải cập nhật các quy định mới của Đảng về công tác cán bộ, trong đó có danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị và khung tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, góp phần tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi nhiệm vụ của đội ngũ công chức lãnh đạo, quản lý, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới thì việc trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn chức danh, chức vụ công chức lãnh đạo, quản lý thuộc

cơ quan hành chính nhà nước thay thế Nghị định số 29/2024/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

Ban hành Nghị định bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý, thống nhất, đồng bộ với các quy định của Đảng về công tác cán bộ và cơ cấu, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 03 chương, 31 điều quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung;

- Chương II: Tiêu chuẩn đối với các chức danh công chức lãnh đạo, quản lý;

- Chương III: Điều khoản thi hành;

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

+ Nghị định quy định về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ); cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là sở và tương đương); cơ quan, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là phòng thuộc cấp xã) và các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Cấp có thẩm quyền quản lý công chức trong cơ quan hành chính của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội quyết định việc áp dụng tiêu chuẩn chức danh quy định tại Nghị định đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý tương ứng thuộc phạm vi quản lý.

+ Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc áp dụng tiêu chuẩn chức danh quy định tại Nghị định đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý tương ứng trong cơ quan, bộ máy hành chính giúp việc thuộc phạm vi quản lý.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc áp

dụng tiêu chuẩn chức danh quy định tại Nghị định đối với công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

Về cơ bản, Nghị định được thiết kế theo nguyên tắc kế thừa các nội dung quy định còn giá trị tại Nghị định số 29/2024/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung nội dung mới theo quy định của Đảng, lược bỏ nội dung không còn phù hợp để bảo đảm thống nhất, đúng với các quy định của Đảng và quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2025, cụ thể:

Nội dung bổ sung mới

- Bổ sung tiêu chuẩn các chức danh Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục loại 1, Cục loại 2, Trưởng, Phó Trưởng cơ quan khu vực thuộc Cục, Trưởng cơ quan khu vực tỉnh, thành phố và các trưởng, phó trưởng cơ quan thuộc cơ quan khu vực thuộc Cục, thuộc cơ quan khu vực tỉnh, thành phố.

- Trong nhóm chức danh, chức vụ cấp Sở bổ sung các chức danh Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bổ sung nhóm chức danh Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu.

- Bổ sung về trình độ khoa học, công nghệ theo hướng mở, không yêu cầu chứng chỉ khi xác định tiêu chuẩn và chỉ áp dụng đối với những vị trí việc làm có yêu cầu theo quy định của bộ, ngành, địa phương nói công chức công tác.

Nội dung sửa đổi

- Sửa đổi tiêu chuẩn chung đối với các chức danh công chức lãnh đạo, quản lý (từ Điều 3 đến 9) về chính trị, tư tưởng; phẩm chất đạo đức, lối sống và ý thức tổ chức kỷ luật; trình độ; năng lực, uy tín và khả năng quy tụ, đoàn kết; kết quả công tác; sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm; một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm để thể chế hóa thể chế quy định của Quy định số 350-QĐ/TW, Quy định số 365-QĐ/TW của Bộ Chính trị, trong đó:

+ Về trình độ quản lý nhà nước: Sửa đổi theo hướng chỉ yêu cầu hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý trong thời hạn 12 tháng sau khi được bổ nhiệm.

+ Về kết quả công tác: Nghị định quy định có thành tích, kết quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành gắn với sản phẩm cụ thể theo chức danh, nhiệm vụ được giao đối với công chức lãnh đạo, quản lý hoặc tiêu chí kết quả công tác cụ thể gắn với vị trí việc làm đối với công chức chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của bộ, ngành, địa phương nơi công tác; được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất để bảo đảm phù hợp với Quy định số 365-QĐ/TW.

+ Về kinh nghiệm công tác: Sửa đổi theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung công chức được bổ nhiệm phải có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý hoặc thời gian công tác trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định tại Nghị định này.

- Về một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh, chức vụ khi bổ nhiệm: Trên cơ sở Quy định số 365-QĐ/TW và Kết luận số 205-KL/TW, cụ thể là: Sửa đổi, bổ sung các nội dung như: (1) Trường hợp được điều động, luân chuyển từ nơi khác đến không nhất thiết phải bảo đảm tiêu chuẩn “đã kinh qua chức danh lãnh đạo, quản lý cấp dưới trực tiếp” áp dụng đối với chức danh tương ứng quy định tại Nghị định này; (2) Trường hợp bổ nhiệm công chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật về chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng, chuyên gia thì không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ tiêu chuẩn chức danh quy định tại Nghị định này, nhưng phải hoàn thiện trong thời gian 36 tháng kể từ khi được bổ nhiệm; (3) Khi xem xét, bổ nhiệm chức danh mới chưa có trong Nghị định này thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm áp dụng tiêu chuẩn chung và vận dụng tiêu chuẩn cụ thể của chức danh tương đương có vị trí, tính chất tương đồng; (4) Trường hợp bổ nhiệm lần đầu tiên vào các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn về thành tích lãnh đạo, quản lý, kinh qua chức danh lãnh đạo, quản lý cấp dưới.

- Về quy định chuyển tiếp: Để phù hợp với tình hình thực tế và bảo đảm ổn định công tác cán bộ, Nghị định bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp: (1) Người giữ chức danh lãnh đạo, quản lý chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Nghị định này thì phải hoàn thiện trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 36 tháng. Trong khi đang hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh theo quy định tại khoản này, nếu người giữ chức danh lãnh đạo, quản lý đến thời hạn bổ nhiệm lại thì vẫn được xem xét bổ nhiệm lại theo quy định; (2) Trường hợp đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh lãnh

đạo, quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thì tiếp tục thực hiện quy trình và phải hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh được bổ nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này; (3) Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Nghị định này thì cấp có thẩm quyền xem xét, thu hồi quyết định bổ nhiệm và bố trí công việc chuyên môn phù hợp

19. Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Bãi bỏ các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với công chức tại Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị.

+ Kết luận số 198-KL/TW ngày 08/10/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đánh giá đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị.

+ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Bộ Chính trị đã chỉ đạo sửa đổi các quy định về công tác cán bộ, trong đó có đổi mới công tác đánh giá cán bộ theo hướng xuyên suốt, liên tục, đa chiều, theo tiêu chí cụ thể, bằng sản phẩm, thông qua khảo sát, công khai kết quả và so sánh với chức danh tương đương; gắn đánh giá cá nhân với tập thể và kết quả thực hiện nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị. Thực hiện đồng bộ và bảo đảm liên thông giữa công tác đánh

giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức với đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2020/NĐ-CP và Nghị định số 48/2023/NĐ-CP về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể; đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, phụ trách; bảo đảm khách quan, công bằng, chính xác. Tuy nhiên, đến nay, công tác đánh giá cán bộ, công chức vẫn là khâu yếu, còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực thực tế theo kết quả, sản phẩm thực hiện theo vị trí việc làm của cán bộ, công chức, không ít trường hợp còn cảm tính, nể nang, dễ dãi hoặc định kiến; đa số cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, dẫn đến cào bằng giữa người làm việc năng suất, chất lượng, hiệu quả với người làm việc yếu kém, không là công cụ để sàng lọc người không đáp ứng yêu cầu công việc. Nguyên nhân là chưa có công cụ đánh giá hiệu quả, minh bạch, khách quan bằng định lượng tiến độ, số lượng, chất lượng của kết quả sản phẩm theo vị trí việc làm của cán bộ, công chức. Vì vậy, từ Điều 25 đến Điều 27 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 đã quy định nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung, phương thức đánh giá, xếp loại chất lượng công chức trên cơ sở theo dõi, đánh giá thường xuyên, liên tục, đa chiều, định lượng bằng các tiêu chí cụ thể gắn với tiến độ, số lượng, chất lượng của kết quả, sản phẩm theo vị trí việc làm; sử dụng kết quả đánh giá để thực hiện khen thưởng, chế độ thu nhập tăng thêm, tiền thưởng hoặc xem xét bố trí vào vị trí việc làm thấp hơn hoặc cho thôi việc để sàng lọc người không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ra khỏi bộ máy; đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Mục đích ban hành:

+ Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước nhằm đo lường, phản ánh năng lực lãnh đạo, quản lý, hiệu quả tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; gắn kết quả đánh giá cơ quan, tổ chức, đơn vị với trách nhiệm người đứng đầu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.

+ Đánh giá công chức căn cứ vào các tiêu chí đánh giá cụ thể kết quả thực hiện nhiệm vụ theo sản phẩm/công việc của từng vị trí việc làm mà công chức đảm nhận; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ nhằm theo dõi, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ bảo đảm khách quan, công bằng đúng với kết quả đạt được của công chức; làm căn cứ bố trí, sử dụng, đãi ngộ, sàng lọc đội ngũ công chức, góp phần cơ cấu lại và nâng cao chất lượng, xây

dựng đội ngũ công chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, sáng tạo; phục vụ người dân và doanh nghiệp, phát triển đất nước.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương, 29 điều quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung;
- Chương II: Đánh giá, xếp loại chất lượng tổ chức.
- Chương III: Theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng công chức.
- Chương IV: Điều khoản thi hành;

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước và công chức trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau:

+ Ở trung ương: Cục, vụ, văn phòng, thanh tra và tổ chức hành chính tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; Cơ quan khu vực, ban, phòng, văn phòng, thanh tra, chi cục và tổ chức hành chính tương đương thuộc cục, vụ và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; Phòng, đội thuộc chi cục và tương đương thuộc cục và tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Ở địa phương: Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Nghị định áp dụng đối với công chức trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức:

+ Một là, lần đầu tiên việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính nhà nước được quy định tại Nghị định, bảo đảm thể chế hóa đầy đủ

quy định của Đảng và làm cơ sở pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của tổ chức hành chính nhà nước được sử dụng làm căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng đối với người đứng đầu, bảo đảm nguyên tắc mức xếp loại chất lượng của người đứng đầu không cao hơn mức xếp loại chất lượng của tổ chức do mình phụ trách.

+ Hai là, Nghị định quy định hệ thống tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức theo hướng đồng bộ với quy định của Đảng về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, đồng thời bảo đảm phù hợp với đặc thù hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Theo đó, tiêu chí chung chiếm 30 điểm, tập trung đánh giá năng lực tổ chức, quản lý và điều hành; tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ chiếm 70 điểm, tập trung đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, gồm: kết quả thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tỷ lệ hoàn thành các nhiệm vụ trong chương trình, kế hoạch công tác của năm và các nhiệm vụ phát sinh; kết quả hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức; kết quả thực hiện chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp; có sáng kiến cụ thể áp dụng hiệu quả (nếu có); kết quả thực hiện chính sách, chương trình khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo tác động rõ rệt đến hiệu quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kết quả giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (nếu có); kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp (nếu có),...hướng tới các phương pháp đánh giá trong quản trị hiện đại của thế giới.

- Về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với công chức:

+ Một là, đổi mới căn bản phương thức theo dõi, đánh giá công chức: Nghị định quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của công chức được thực hiện thường xuyên, liên tục theo tháng hoặc theo quý, tích hợp để xếp loại chất lượng công chức cuối năm. Quy định này đánh dấu sự thay đổi quan trọng so với phương thức đánh giá trước đây chỉ thực hiện vào cuối năm, góp phần bảo đảm việc đánh giá phản ánh đầy đủ, kịp thời và thực chất quá trình thực hiện nhiệm vụ của công chức trong cả năm công tác.

+ Hai là, đưa ra phương pháp định lượng tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; quy định thang điểm đánh giá công chức gồm tiêu chí chung (30 điểm) và tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ (70 điểm); theo đó đưa ra phương pháp xác định Danh mục nhiệm vụ gắn với sản phẩm/công việc, Danh mục sản phẩm/công việc chuẩn và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi làm căn cứ để xây dựng phần mềm theo dõi, đánh giá công chức.

+ Ba là, quy định việc sử dụng kết quả theo dõi, đánh giá và xếp loại chất lượng công chức. Theo đó, kết quả theo dõi, đánh giá và xếp loại chất lượng công chức được sử dụng làm căn cứ để kịp thời phát hiện, xử lý các vướng mắc, bất cập trong tổ chức và hoạt động; rà soát việc phân công, giao việc; điều chỉnh vị trí việc làm phù hợp với năng lực của công chức; xác định thu nhập tăng thêm, tiền thưởng (nếu có); bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật; xem xét bố trí công chức vào vị trí việc làm cao hơn hoặc thấp hơn, xem xét cho thôi việc đối với trường hợp không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, qua đó tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức.

- Tổ chức thực hiện:

Để bảo đảm hiệu quả triển khai thực hiện, tại Nghị định giao các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng và ban hành tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức thuộc phạm vi quản lý; tiêu chí chung và tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với công chức, gồm: Danh mục sản phẩm/công việc, Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi của cơ quan, hoàn thành chậm nhất ngày 30 tháng 6 năm 2026; tổ chức triển khai việc theo dõi, đánh giá công chức theo tháng hoặc quý, xếp loại chất lượng đối với tổ chức, công chức trong phạm vi quản lý, bảo đảm đúng nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định; chủ động nghiên cứu thêm phương pháp theo dõi, đánh giá công chức phù hợp với đặc thù công việc, điều kiện cụ thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có); xây dựng phần mềm theo dõi, đánh giá công chức quy định tại Nghị định và kết nối, liên thông với phần mềm điều hành, quản lý văn bản và giao nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị để đồng bộ đầy đủ dữ liệu phục vụ công tác đánh giá, xếp loại chất lượng công chức. Thực hiện cập nhật, đồng bộ kết quả theo dõi, đánh giá công chức theo tháng hoặc quý và kết quả xếp loại chất lượng công chức hằng năm vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức chậm nhất 05 ngày sau khi có kết quả.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục, cụ thể như sau: (i) Phụ lục I - Tiêu chí đánh giá chung đối với công chức; (ii) Phụ lục II: Các mẫu phiếu đánh giá, xếp loại.

20. Nghị định số 336/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

- Nghị định này có nội dung chuyển tiếp như sau:

+ Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

+ Đối với hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử phạt.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Kế hoạch số 04- KH/BCĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương), Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương, Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo của Chính phủ) và Kế hoạch số 141/KH-BCCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban chỉ đạo của Chính phủ định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

+ Ngh Ban Chỉ đạo Trung ương, Thông báo kết luận số 134/Th Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: “hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán”; “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật Ban

Chỉ đạo Trung ương, Thông báo kết luận số 134/Th Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà

+ Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong tình hình mới, trong đó đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm như: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định rõ trách nhiệm trong quản lý nhà nước về giao thông. Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội”.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, trong đó, giao nhiệm vụ “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”.

+ Kết luận số 134-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương, trong đó “các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật”.

+ Nghị quyết số 60-NQ-TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương XIII quyết nghị “đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới có quan điểm chỉ đạo như sau: “Nâng cao hiệu quả thi hành

pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật”.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025. Luật bổ sung các quy định mới về đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; phần đất để bảo vệ, bảo trì công trình đường bộ; sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ; phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ; xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, lắp đặt biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; kết nối từ đường nhánh vào đường chính; thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ; phương thức thanh toán dịch vụ sử dụng đường bộ bằng tài khoản giao thông theo hình thức điện tử không dừng; hoạt động vận tải đường bộ, sắp xếp lại các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô...;

Trên cơ sở quy định của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, các văn bản quy định chi tiết Luật Đường bộ đã được ban hành⁷. Về cơ bản, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật này đã làm thay đổi các hành vi vi phạm trong Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đường bộ. Vì vậy, cần có sự rà soát để sửa đổi tổng thể các hành vi vi phạm trong Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ để đồng bộ, thống nhất với pháp luật về nội dung.

+ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15; Luật số 88/2025/QH15) sửa đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến việc quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ.

Cơ sở thực tiễn

⁷ Nghị định số 119/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Nghị định 119/2024/NĐ-CP); Nghị định số 130/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 quy định về thu phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác (sau đây viết tắt là 130/2024/NĐ-CP); Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 quy định về hoạt động vận tải đường bộ (sau đây viết tắt là Nghị định 158/2024/NĐ-CP); Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sau đây viết tắt là Nghị định số 165/2024/NĐ-CP); Thông tư số 34/2024/TT-BGTVT ngày 14/11/2024 quy định về hoạt động trạm thu phí đường bộ; Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác... Ngày 26/12/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 168/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe, trong đó, tại Điều 52 đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

+ Tình hình vi phạm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ xuất hiện một số hành vi mới, có tính chất phức tạp nhưng chưa được quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (sau đây viết tắt là Nghị định số 100/2019/NĐ-CP), Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng.

+ Trong khi đó, hạ tầng giao thông đường bộ ngày càng được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đặt ra yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ một cách hiệu quả, bền vững, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ thông suốt, an toàn. Tuy nhiên, một số hành vi vi phạm liên quan đến xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ; quy định về thanh toán điện tử trong giao thông đường bộ; đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; ... hiện chưa được quy định.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ là hết sức cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường bộ; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn.

+ Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, tạo cơ sở pháp lý cho việc xử phạt vi phạm hành chính được thực thi hiệu quả; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương 28 điều quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung;

- Chương II: Hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ;

- Chương III: Thẩm quyền, thủ tục xử phạt;

- Chương IV: Điều khoản thi hành;

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh; thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục trong hoạt động đường bộ thuộc lĩnh vực giao thông đường bộ.

- Đối tượng bị xử phạt:

+ Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

+ Tổ chức quy định tại Nghị định này bao gồm:

(i) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

(ii) Đơn vị sự nghiệp công lập;

(iii) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

(iv) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

(v) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

(vi) Cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

(vii) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Nội dung của Nghị định:

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ; quản lý, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; tăng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ như: dựng công chào, treo băng rôn, đặt biển hiệu, sử dụng đất làm nơi sửa chữa phương tiện, đổ rác, vật liệu, chất phế thải trái phép, tự ý đào đắp, gắn treo nội dung không liên quan đến báo hiệu, xây dựng nhà ở trái phép, đấu nối trái phép, tháo dỡ, di chuyển công trình đường bộ trái phép); bổ sung quy định xử phạt các hành vi liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ; tăng mức phạt đối với các hành vi làm hư hỏng, phá hoại công trình đường bộ, hệ thống thoát nước, biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông.

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính về vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm: (1) Xử phạt người điều khiển xe ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải vi phạm quy định về vận tải đường bộ, bao gồm không mặc đồng phục, không đeo thẻ tên, không sử dụng đồng hồ tính tiền cước hoặc phần mềm tính tiền đúng quy định, thu tiền vé cao hơn quy định; (2) Xử phạt các hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức kinh doanh vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm không thanh toán tiền vé, không thu hồi phù hiệu, không bố trí nhân sự giám sát hoạt động, tiếp nhận hàng hóa ký gửi không đúng quy định, không niêm yết nội quy/giá dịch vụ; tăng nặng mức phạt đối với các hành vi sử dụng xe không đúng loại hình kinh doanh, sử dụng lái xe/nhân viên không có hợp đồng, không bố trí người điều hành, bến xe không xác nhận lệnh vận chuyển, bán vé/thu tiền ngoài hợp đồng, không thực hiện báo cáo, không xây dựng/Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông, không kê khai/niêm yết giá dịch vụ, không công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải, không mua bảo hiểm cho hành khách, sử dụng xe giường nằm hai tầng trên đường cấp V, VI miền núi; (3) Xử phạt nhân viên phục vụ trên xe buýt, xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng vi phạm quy định về vận tải đường bộ (không bố trí chỗ ngồi ưu tiên, không mặc đồng phục, thu tiền vé cao hơn quy định).

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt phù hợp với tổ chức chính quyền hai cấp, về tổ chức, hoạt động của thanh tra gồm: phân định cụ thể thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Cục trưởng

Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng đoàn kiểm tra của Bộ Xây dựng, Thủ trưởng cơ quan quản lý đường bộ khu vực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam đối với từng hành vi vi phạm.

- Quy định cụ thể hóa quy trình xử lý vi phạm phát hiện qua phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, bao gồm việc gửi thông báo, nghĩa vụ hợp tác của chủ phương tiện; gửi thông báo cho cơ quan đăng kiểm, cơ quan đăng ký xe, cơ quan cấp giấy phép lái xe khi quá thời hạn giải quyết vụ việc hoặc chấp hành quyết định xử phạt; gửi quyết định xử phạt, quyết định tạm giữ tang vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thể thực hiện thông qua tài khoản đã đăng ký trên Cổng dịch vụ công Quốc gia. Đồng thời đã bổ sung nguyên tắc xử phạt đối với các hành vi vi phạm trùng nhau.

- Những nội dung bổ sung mới:

+ Bổ sung một số hành vi vi phạm, mức phạt tiền, hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả về xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và công trình kỹ thuật lắp đặt trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; công trình bồi hoàn theo quy định tại Luật Đường bộ 2024, Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

+ Bổ sung một số hành vi vi phạm, mức phạt tiền, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ theo quy định của Luật Đường bộ, Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ 2024 và Điều 77 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Thông tư số 40/2024/TT- BGTVT;

+ Bổ sung một số hành vi vi phạm, mức phạt tiền, hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi về thanh toán điện tử giao thông đường bộ, hoạt động trạm thu phí bao gồm các hành vi liên quan đến thẻ đầu cuối, liên quan đến các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động thu phí, trong việc bán vé, phát hành chứng từ thu tiền, sử dụng nguồn tiền thu được trong thu phí đường bộ, các hành vi liên quan đến hệ thống thanh toán điện tử giao thông...;

+ Bổ sung một số hành vi vi phạm, mức phạt tiền, hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi về quản lý vận tải nội bộ, bao gồm sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để vận tải người nội bộ không đúng quy định, không tổ chức/thực hiện không đảm bảo công tác quản lý an toàn,

không theo dõi/giám sát hoạt động của lái xe/phương tiện; xử phạt đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện vi phạm các quy định về vận tải đường bộ (không ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện tự lái, bố trí lái xe cho người thuê, cho thuê phương tiện khi người thuê không có giấy phép lái xe phù hợp) đảm bảo phù hợp quy định Luật Đường bộ 2024, Nghị định số 158/2024/NĐ-CP;

+ Bổ sung việc quy định việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục trong hoạt động đường bộ.

21. Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về hợp đồng lao động điện tử

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chậm nhất là ngày 01/7/2026, Nền tảng hợp đồng lao động điện tử phải được chính thức đưa vào vận hành. Việc giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định này từ ngày 01/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ giao Bộ Nội vụ nhiệm vụ: “Xây dựng Nền tảng hợp đồng lao động điện tử, hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06, thời gian hoàn thành tháng 11/2025”.

+ Bộ luật Lao động năm 2019 quy định “hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản”. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử; về hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

+ Quá trình triển khai giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử cũng gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, ảnh hưởng đến nhu cầu giao kết hợp đồng lao động điện tử của người sử dụng lao động và người lao động. Do đó, đa số các doanh nghiệp đều đề xuất cơ quan quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn về hợp

đồng lao động điện tử để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Mặt khác, việc xây dựng nền tảng hợp đồng lao động điện tử, kết nối với Đề án 06 theo yêu cầu của các cấp đòi hỏi phải có các quy định về xây dựng, quản lý, duy trì, khai thác và sử dụng thông tin trong Nền tảng hợp đồng lao động điện tử; bảo đảm được khả năng tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử... Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể về vấn đề nêu trên nên chưa có đủ cơ sở pháp lý khi đưa nền tảng vào vận hành, khai thác, quản lý trong thời gian tới. Vì vậy, cần thể chế hóa quy định về hợp đồng lao động điện tử để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và yêu cầu quản lý nhà nước hiện nay.

- Mục đích ban hành:

+ Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử;

+ Tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, duy trì, khai thác và sử dụng Nền tảng hợp đồng lao động điện tử;

+ Thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 chương, 30 điều quy định về hợp đồng lao động điện tử, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung.

- Chương II: Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động điện tử.

- Chương III: Xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng nền tảng hợp đồng lao động điện tử.

- Chương IV: Tổ chức thực hiện.

- Chương V: Điều khoản thi hành.

Nội dung chủ yếu của Nghị định:

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định về giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử; về việc xây dựng, quản lý, duy trì, khai thác và sử dụng Nền tảng hợp đồng lao động điện tử.

- Đối tượng áp dụng bao gồm:

+ Người lao động;

- + Người sử dụng lao động;
- + Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Các quy định chủ yếu

- Quy định về giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử: nguyên tắc chung; chủ thể; điều kiện và phương thức thực hiện giao kết hợp đồng lao động điện tử; hiệu lực của hợp đồng lao động điện tử; việc chuyển đổi hình thức giữa hợp đồng lao động điện tử và hợp đồng lao động bằng văn bản giấy; việc sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn và chấm dứt hợp đồng lao động điện tử.

- Quy định về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng Nền tảng: các hoạt động và yêu cầu đối với việc xây dựng Nền tảng; tài khoản sử dụng trên Nền tảng; hạ tầng kỹ thuật; việc thu thập, cập nhật, quản lý dữ liệu trên Nền tảng; yêu cầu khi kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng; chủ thể, mục đích khai thác và sử dụng dữ liệu, dịch vụ trên Nền tảng; cách thức khai thác, sử dụng dữ liệu.

- Quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân: gồm các Bộ, ngành, địa phương theo phạm vi chức năng được giao; quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động, người lao động, Nhà cung cấp dịch vụ hợp đồng lao động điện tử.

- Quy định chuyển tiếp một số nội dung để đảm bảo tính liên tục của hợp đồng lao động điện tử, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các bên trong giai đoạn áp dụng quy định tại Nghị định, đồng thời giải quyết các quan hệ pháp luật đã phát sinh trước thời điểm Nghị định có hiệu lực.

22. Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

+ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính

sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

+ Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

+ Điều 52 và mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị định được xây dựng trên cơ sở các nội dung về chính sách hỗ trợ tạo việc làm giao Chính phủ quy định, quy định chi tiết tại điểm c khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 9, khoản 10 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 55 Luật Việc làm số 74/2025/QH15. Đồng thời, nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về hỗ trợ tạo việc làm tại Luật Việc làm số 74/2025/QH15, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới và các Nghị quyết, Chỉ thị liên quan.

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá những kết quả đạt được quá trình tổ chức thực hiện, vẫn còn tồn tại những hạn chế, vướng mắc: Quỹ quốc gia về việc làm được quy định tại Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 61/2015/NĐ-CP là quỹ không có tổ chức bộ máy, không phải là một tổ chức có hoạt động độc lập, không có tư cách pháp nhân, không có báo cáo tài chính riêng ... như các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Trình tự thủ tục cho vay giải quyết việc làm còn một số hạn chế, việc triển khai cho vay và quản lý vốn vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) còn gặp nhiều vướng mắc; Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; Hiệu quả thực hiện chính sách việc làm công chưa cao do nguồn lực phân bổ nhỏ trong khi việc kết hợp, lồng ghép các chương trình chưa được quan tâm đúng mức (phụ thuộc nhiều vào chủ đầu tư); Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của nước ngoài tiếp nhận lao động còn hạn chế, chưa được một số địa phương quan tâm đúng mức...

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hoá các chủ trương, quan điểm của Đảng; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, phù hợp của hệ thống pháp luật; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hướng tới bảo đảm việc làm bền vững cho tất cả lao động.

+ Tạo điều kiện thuận lợi để mọi người lao động, trong đó có lao động không có quan hệ lao động được tham gia và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

+ Kế thừa, phát triển những quy định hiện hành phù hợp, sửa đổi các quy định bảo đảm tính khả thi, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; đẩy mạnh cải cách hành chính, giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính.

+ Tăng cường phân cấp, phân quyền triệt để cho địa phương theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 07 chương, 37 điều quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.

- Chương II: Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

- Chương III: Cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chương IV: Chính sách việc làm công.

- Chương V: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên

- Chương VI: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Chương VII: Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết, quy định một số nội dung về chính sách hỗ trợ tạo việc làm tại điểm c khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 9, khoản 10 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 55 Luật số 74/2025/QH15.

- Đối tượng áp dụng

+ Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 74/2025/QH15.

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15.

+ Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Các quy định chính, nội dung mới:

- Quy định chung:

+ Bổ sung phạm vi điều chỉnh của Nghị định: người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn; chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho NHCSXH để làm nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm (Điều 1).

+ Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ: cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm; cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Điều 3).

+ Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ,

quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15” (Điều 4).

- Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm:

+ Nâng mức vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với người lao động tối đa lên 200 triệu đồng, đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tối đa lên 10 tỷ đồng; đồng thời bổ sung trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay tối đa cao hơn đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH; bổ sung nguyên tắc đối với trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, người lao động vay vốn theo các dự án hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng khác nhau tại NHCSXH thì tổng dư nợ các dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh, người lao động không vượt quá mức vay tối đa nêu trên (Điều 5).

+ Sửa đổi quy định về thời hạn vay vốn để phù hợp với thực tiễn cho vay của NHCSXH và tạo thuận lợi cho đối tượng vay vốn (bỏ quy định căn cứ vào chu kỳ sản xuất, kinh doanh để thoả thuận với khách hàng vay vốn về thời hạn vay vốn cụ thể) (Điều 6).

+ Sửa đổi mức lãi suất chung đối với người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo, bằng lãi suất cho vay đối với hộ mới thoát nghèo; lãi suất đối với các đối tượng ưu đãi về lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo (Điều 7).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện bảo đảm tiền vay: nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay lên trên 200 triệu đồng; bổ sung trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải bảo đảm tiền vay cao hơn đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH (Điều 8).

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về hồ sơ vay vốn; trình tự, thủ tục vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 30%), tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền cho NHCSXH tổ chức thực hiện đảm bảo linh hoạt, thuận lợi (Điều 9, Điều 10, Điều 11).

- Cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

+ Sửa đổi quy định về mức vay tối đa hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bổ sung quy định về mức vay cụ thể đối với vay vốn hỗ trợ đi làm

việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Điều 12).

+ Nâng mức vay phải bảo đảm tiền vay lên trên 200 triệu đồng; bổ sung trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải bảo đảm tiền vay cao hơn đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho NHCSXH (Điều 13).

+ Sửa đổi quy định về thời hạn vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để phù hợp với quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 (Điều 14).

+ Sửa đổi lãi suất vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo hướng: mức lãi suất chung đối với người lao động bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo, bằng lãi suất cho vay đối với hộ mới thoát nghèo, lãi suất đối với các đối tượng ưu đãi về lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo (Điều 15).

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về hồ sơ vay vốn; trình tự, thủ tục vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 30%), tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền cho NHCSXH tổ chức thực hiện đảm bảo linh hoạt, thuận lợi (Điều 16, Điều 17).

- Chính sách việc làm công:

+ Sửa đổi, bổ sung các quy định về thông báo chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công; đăng ký tham gia và lựa chọn người lao động tham gia việc làm công; chế độ đối với người lao động có quan hệ lao động tham gia việc làm công (Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21).

+ Bổ sung quy định chi tiết về chế độ đối với người lao động tham gia dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu bao gồm: tiền công; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; an toàn, vệ sinh lao động và sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của pháp luật lao động, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động (Điều 22, Điều 23, Điều 24).

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên:

+ Sửa đổi quy định về điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề để đảm bảo phù hợp

với các đối tượng khác (Điều 26); sửa đổi quy định về kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề (Điều 29).

+ Bổ sung quy định về nội dung và mức chi, điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, quy định chi tiết về nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên (Điều 25, Điều 26).

+ Bổ sung quy định về đào tạo dưới 03 tháng đối với các thanh niên đặc thù để khắc phục hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân (Điều 26).

+ Bổ sung các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, lao động là thanh niên (Điều 27, Điều 28).

- Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

+ Bổ sung quy định chi tiết về nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Điều 30).

+ Bổ sung các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Điều 31, Điều 32).

+ Sửa đổi quy định về kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề, kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo phù hợp với Luật Việc làm 2025, Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đất đai (Điều 33).

- Quy định chuyển tiếp:

+ Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh đã nộp hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt hồ sơ vay vốn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Người lao động đã nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định hỗ trợ đào tạo nghề, quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày